



QUỸ ĐẦU TƯ GIÁ TRỊ MB CAPITAL

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022
đến ngày 30 tháng 6 năm 2022**

MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|---|--------------|
| Thông tin chung | 1 |
| Báo cáo của Ban Đại diện Quỹ | 2 |
| Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ | 3 - 11 |
| Báo cáo của Ngân hàng Giám sát | 12 |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ | 13 -14 |
| Báo cáo thu nhập giữa niên độ | 15 - 16 |
| Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ | 17 - 18 |
| Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ | 19 |
| Báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ | 20 - 21 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ | 22 - 23 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ | 24 - 61 |

THÔNG TIN CHUNG

QUỸ

Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital (“Quỹ”) được thành lập ngày 25 tháng 4 năm 2014 dưới hình thức quỹ mở theo Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006 đã được thay thế bởi Luật Chứng khoán số 54/2019/QH11 ngày 26 tháng 11 năm 2019, Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về quy chế thành lập và quản lý quỹ mở đã được thay thế bởi Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ ra công chúng theo Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 16/GCN-UBCK ngày 05 tháng 3 năm 2014. Quỹ được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 10/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp ngày 25 tháng 4 năm 2014, theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động. Quỹ hoạt động theo Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Quỹ được Đại hội Nhà đầu tư thông qua ngày 18 tháng 4 năm 2014 và sửa đổi bổ sung lần gần nhất ngày ngày 24 tháng 02 năm 2022.

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 54.423.600.000 VND, tương đương với 5.442.360,00 chứng chỉ Quỹ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà đầu tư vào Quỹ là 180.141.221.900 VND, tương đương với 18.014.122,19 chứng chỉ quỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn góp bằng mệnh giá của nhà đầu tư vào Quỹ là 119.079.375.700 VND, tương đương với 11.907.937,57 chứng chỉ quỹ).

Địa chỉ liên hệ của Quỹ tại Tầng 12, Tòa nhà số 21 Cát Linh, phường Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội.

Công ty Quản lý Quỹ

Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB (sau đây được gọi tắt là “Công ty Quản lý Quỹ”). Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB là công ty con của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 21/UBCK-GPĐCQLQ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 36/GPĐC-UBCK ngày 10 tháng 5 năm 2022.

Công ty Quản lý Quỹ thực hiện việc quản lý tài sản của Quỹ theo quy định tại Điều lệ Quỹ, tuân thủ các quy tắc về đạo đức nghề nghiệp, tự nguyện, công bằng, trung thực và vì lợi ích cao nhất của Quỹ.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ là bà Nguyễn Thị Ngọc - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành.

BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Các thành viên Ban Đại diện của Quỹ trong kỳ và tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

| <u>Họ tên</u> | <u>Chức vụ</u> | <u>Ngày bổ nhiệm</u> |
|---------------------|----------------|-----------------------------------|
| Ông Lê Văn Bé | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 23 tháng 3 năm 2017 |
| Ông Lương Văn Trung | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 23 tháng 3 năm 2017 |
| Bà Lê Hoàng Yến | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2014 |
| Bà Đào Thùy Dương | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 15 tháng 5 năm 2020 |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán VACO là công ty kiểm toán cho Quỹ.

BÁO CÁO CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Ban Đại diện Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital (“Quỹ”) trình bày báo cáo này và phê duyệt báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ MB (“CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ”) ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ Đầu tư MB (“Công ty Quản lý Quỹ”) chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, tình hình đầu tư giữa niên độ, thu nhập giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Quỹ trong kỳ phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của quỹ mở. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty Quản lý Quỹ được yêu cầu phải:

- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ kế toán thích hợp được thiết lập và lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Quỹ và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cam kết với Ban Đại diện Quỹ đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Ban Đại diện Quỹ phê duyệt báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và tình hình đầu tư giữa niên độ của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Đại diện Quỹ,



Ông Lê Văn Bé
Chủ tịch

Hà Nội, ngày 29 tháng 7 năm 2022

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

1.1 Mục tiêu của Quỹ

Mục tiêu chính của Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital (“Quỹ”) là đầu tư trung và dài hạn vào các doanh nghiệp nhằm đạt hiệu quả đầu tư tối ưu từ cổ tức và sự tăng giá gắn liền với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Mục tiêu của Quỹ có thể được thay đổi theo quyết định của Đại hội nhà đầu tư, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành và báo cáo với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ đã được soát xét, tính đến kỳ báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng (“NAV”) của Quỹ là 38,22% so với giá trị tài sản ròng của Quỹ đầu kỳ báo cáo; thay đổi NAV trên 1 đơn vị chứng chỉ Quỹ (“CCQ”) của Quỹ là -8,63% so với giá trị đầu kỳ báo cáo.

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

1.3.1 Chiến lược đầu tư

Để đạt được mục tiêu đã đề ra, Quỹ MBVF sẽ sử dụng mô hình và chiến lược đầu tư giá trị, theo đó:

- ▶ Quỹ sẽ nhắm tới các doanh nghiệp được niêm yết trên sàn, có chính sách và có khả năng chi trả cổ tức tốt, có thị giá thấp hơn nhiều so với giá trị định giá theo các mô hình định lượng cơ bản;
- ▶ Quỹ hướng tới việc phân bổ danh mục với mục tiêu tối ưu hóa tỷ suất cổ tức kỳ vọng trên thị giá của toàn danh mục;
- ▶ Quỹ cũng hướng tới việc quản lý theo cơ chế minh bạch và chủ động, thông qua việc xây dựng hệ thống tiêu chí giới hạn của riêng mình và các hoạt động đánh giá định kỳ, chủ động của Hội đồng Đầu tư.

1.3.2 Lĩnh vực, ngành nghề dự kiến đầu tư

Với chiến lược đầu tư giá trị, cơ cấu danh mục đầu tư theo ngành nghề của Quỹ sẽ thay đổi theo thời gian tùy vào những biến động và cơ hội xuất hiện trên thị trường.

Dự kiến lĩnh vực đầu tư của Quỹ sẽ tập trung vào nhưng không giới hạn ở những ngành nghề sau với tỷ trọng phân bổ theo các nhóm ngành không vượt quá những hạn chế đầu tư theo quy định hiện hành.

Các ngành nghề bao gồm:

- | | |
|---------------------------------|-------------------------------|
| - Ngân hàng - Dịch vụ tài chính | - Hàng tiêu dùng |
| - Thực phẩm - Nước giải khát | - Bảo hiểm |
| - Vật liệu - Khai khoáng | - Hàng hóa công nghiệp |
| - Cơ sở hạ tầng - Bất động sản | - Dược phẩm |
| - Tiện ích công cộng | - Vận tải |
| - Năng lượng | - Dịch vụ |
| - Bán lẻ | - Dệt may - Thiết bị phụ tùng |

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (TIẾP THEO)

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ (TIẾP THEO)

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ (Tiếp theo)

1.3.3 Các loại tài sản được phép đầu tư

Danh mục đầu tư của Quỹ phải phù hợp với mục tiêu, chiến lược đầu tư và các quy định pháp luật.

a) Các loại tài sản mà Quỹ được đầu tư bao gồm:

- (i) Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng;
- (ii) Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật;
- (iii) Công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương;
- (iv) Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng;
- (v) Cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng, trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành;
- (vi) Chứng khoán phái sinh niêm yết giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà Quỹ đang nắm giữ;
- (vii) Quyền phát sinh gắn liền với chứng khoán mà Quỹ đang nắm giữ.

b) Việc đầu tư vào các tài sản quy định tại mục v điểm a phải đáp ứng các điều kiện sau:

- (i) Đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản về loại, mã chứng khoán, số lượng, giá trị giao dịch, thời điểm thực hiện;
- (ii) Có đủ tài liệu chứng minh về bảo lãnh thanh toán hoặc tài liệu về cam kết mua lại của tổ chức phát hành.

1.4 Phân loại Quỹ

Quỹ được tổ chức dưới hình thức quỹ mở.

1.5 Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ

Nhà đầu tư vào Quỹ có thể dễ dàng bán lại chứng chỉ quỹ cho Quỹ vào các ngày giao dịch định kỳ. Tuy nhiên, nếu nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ trong thời gian ngắn sẽ chịu mức phí mua lại được quy định trong Bản cáo bạch của Quỹ. Vì vậy, tùy thuộc vào thị trường, nhu cầu của nhà đầu tư mà nhà đầu tư có thể tự quyết định thời gian đầu tư vào Quỹ.

1.6 Mức độ rủi ro ngắn hạn

Chiến lược đầu tư của Quỹ tập trung đầu tư vào thị trường cổ phiếu, trong đó chú trọng vào cơ hội đầu tư giá trị, có mức độ rủi ro trung bình. Bên cạnh đó, rủi ro của danh mục đầu tư sẽ được giảm thiểu bằng việc phân bổ danh mục đa dạng phù hợp với chiến lược đầu tư của Quỹ. Đây là ưu điểm so với các khoản vốn nhỏ, lẻ không thể đa dạng hóa danh mục được.

1.7 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital được thành lập ngày 25 tháng 4 năm 2014 theo Giấy chứng nhận Đăng ký thành lập Quỹ đại chúng số 10/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp. Theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (TIẾP THEO)

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ (TIẾP THEO)

1.8 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, vốn góp bằng mệnh giá của nhà đầu tư vào Quỹ là 180.141.221.900 VND, tương đương với 18.014.122,19 chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng (“NAV”) của Quỹ là 310.259.751.886 VND.

1.9 Chỉ số tham chiếu của Quỹ

Quỹ không có chỉ số tham chiếu.

1.10 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

Quỹ thực hiện chia lợi tức bằng tiền hoặc chứng chỉ quỹ. Tối thiểu mười lăm (15) ngày trước khi phân phối lợi tức, Công ty Quản lý Quỹ phải thông báo đến Nhà đầu tư bằng phương thức để bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc hoặc thư điện tử đã đăng ký. Thông báo phải bao gồm tối thiểu các nội dung theo quy định pháp luật.

Việc chi trả lợi tức quỹ bảo đảm nguyên tắc:

- ▶ Lợi tức phân phối cho Nhà đầu tư được lấy từ nguồn lợi nhuận trong kỳ hoặc lợi nhuận lũy kế sau khi quỹ đã hoàn tất mọi nghĩa vụ thuế, tài chính theo quy định pháp luật;
- ▶ Công ty Quản lý Quỹ được phân chia tài sản của Quỹ cho Nhà đầu tư nhiều hơn lợi nhuận đã thực hiện, nhưng phải bảo đảm có nguồn vốn để thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn và giá trị tài sản ròng quỹ sau khi chi trả lợi tức phải không được thấp hơn năm mươi (50) tỷ đồng. Kế hoạch, lộ trình thực hiện, quy mô tài sản phân chia, nguồn vốn thực hiện phải được Đại hội Nhà đầu tư chấp thuận;
- ▶ Mức chi trả lợi tức phải phù hợp với chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ quy định tại Điều lệ quỹ và được Đại hội Nhà đầu tư thông qua;
- ▶ Trường hợp phân phối lợi tức bằng chứng chỉ quỹ, Quỹ phải có đủ nguồn vốn đối ứng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ trên báo cáo tài chính kỳ gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét.

Thông tin về hoạt động phân chia lợi nhuận của Quỹ đã thực hiện phải được cập nhật tại Bản cáo bạch sửa đổi, bổ sung.

1.11 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ quỹ

Trong kỳ, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận.

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

2.1 Cơ cấu tài sản của Quỹ

| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i> | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i> | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i> |
|--|-------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Danh mục chứng khoán | 75,36% | 27,10% | 43,29% |
| Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền | 23,91% | 72,18% | 56,52% |
| Các tài sản khác | 0,73% | 0,72% | 0,19% |
| | 100,00% | 100,00% | 100,00% |

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ MB
NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM - CHI NHÁNH HÀ THÀNH
QUỸ ĐẦU TƯ GIÁ TRỊ MB CAPITAL

Tầng 12, Toà nhà 21 Cát Linh, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (TIẾP THEO)

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

| | <i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i> | <i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i> | <i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i> |
|---|---|---|---|
| Giá trị tài sản ròng của Quỹ | 310.259.751.886 | 53.075.852.203 | 87.246.996.391 |
| Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành | 18.014.122,19 | 2.889.665,73 | 6.195.231,65 |
| Giá trị tài sản ròng của một đơn vị chứng chỉ quỹ (CCQ) | 17.223 | 18.367 | 14.083 |
| Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ | 19.381 | 18.402 | 14.376 |
| Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ | 16.552 | 16.672 | 11.532 |
| Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo | Không áp dụng | Không áp dụng | Không áp dụng |
| Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo | Không áp dụng | Không áp dụng | Không áp dụng |
| Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo | Không áp dụng | Không áp dụng | Không áp dụng |
| Tổng tăng trưởng (%) / 1 đơn vị CCQ | -8,63% | 8,96% | -1,20% |
| - Tăng trưởng vốn (%) / 1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá) | Không áp dụng | Không áp dụng | Không áp dụng |
| - Tăng trưởng thu nhập (%) / 1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện) | 3,01% | 15,81% | -14,62% |
| Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ | Không áp dụng | Không áp dụng | Không áp dụng |
| Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ | Không áp dụng | Không áp dụng | Không áp dụng |
| Ngày chốt quyền | Chưa phân phối | Chưa phân phối | Chưa phân phối |
| Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%) | 2,09% | 3,92% | 2,76% |
| Tốc độ vòng quay danh mục (lần) | 49,41% | 55,49% | 43,86% |

2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ

| <i>Giai đoạn</i> | <i>Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ</i> | <i>Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm</i> |
|--|-------------------------------------|-------------------------------------|
| 1 năm đến thời điểm báo cáo | -6,23% | -6,23% |
| 3 năm đến thời điểm báo cáo | 20,52% | 6,42% |
| 5 năm đến thời điểm báo cáo | 29,89% | 5,37% |
| Từ khi thành lập báo cáo đến thời điểm báo cáo | 79,23% | 7,29% |

Từ ngày 25 tháng 4 năm 2014 đến ngày 02 tháng 4 năm 2015, NAV/CCQ đã được điều chỉnh cỡ tức 7% (700 VND/CCQ).

2.4 Tăng trưởng hàng năm

| <i>Thời kỳ</i> | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i> | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i> | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i> | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i> |
|--------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Tỷ lệ tăng trưởng (%) / 1 đơn vị CCQ | -8,63% | 8,96% | -1,20% | -1,45% |

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (TIẾP THEO)

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ

3.1 Tình hình kinh tế vĩ mô

Nền kinh tế Việt Nam có sự hồi phục tích cực trong nửa đầu năm 2022 sau 2 năm bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19. Cụ thể, tăng trưởng GDP 6 tháng đạt 6,42%, trong đó riêng quý 2/2022 tăng 7,77%, đây là mức tăng cao nhất của quý 2 so với cùng kỳ từ năm 2011 đến nay.

Hoạt động xuất nhập khẩu vẫn duy trì được sự tăng trưởng tích cực. Sau 6 tháng đầu năm 2022, kim ngạch xuất khẩu đạt 185,94 tỷ USD, tăng 17,3% so với cùng kỳ; kim ngạch nhập khẩu đạt 185,23 tỷ USD, tăng 15,5% so với cùng kỳ, cán cân thương mại xuất siêu ở mức 710 triệu USD.

Các yếu tố vĩ mô khác vẫn đang nằm trong tầm kiểm soát, mặc dù cũng đã dần xuất hiện áp lực khá đáng kể theo diễn biến lạm phát chung trên toàn cầu. Chỉ số tiêu dùng (CPI) cả nước tháng 6 đã tăng 0,69% so với tháng trước và tăng 3,37% so với cùng kỳ năm trước. Tỷ giá trung tâm USD/VND vẫn duy trì ở mức 23.110 đồng, tương đương so với đầu năm, tuy nhiên VND trên thị trường tự do đã bắt đầu giảm giá so với đồng USD.

3.2 Tình hình thị trường chứng khoán

Sau Quý 1/2022 vẫn duy trì được sự ổn định, thị trường chứng khoán Việt Nam đã suy giảm mạnh trong Quý 2/2022 với các thông tin rất tiêu cực về việc các Ngân hàng trung ương lớn tăng lãi suất, lạm phát nhìn chung vẫn duy trì mức cao trên toàn cầu. Cùng với đó, chiến tranh Nga - Ukraine nổ ra vẫn chưa có dấu hiệu kết thúc cũng góp phần làm gián đoạn chuỗi cung ứng và đe dọa tăng trưởng kinh tế thế giới. Trong bối cảnh đó, thị trường chứng khoán Việt Nam đã không thể đứng ngoài xu hướng điều chỉnh mạnh của chứng khoán toàn cầu. Đến cuối Quý 2/2022, chỉ số VNINDEX giảm 19,74% so với Quý 1 và đã giảm 20,07% so với đầu năm.

4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

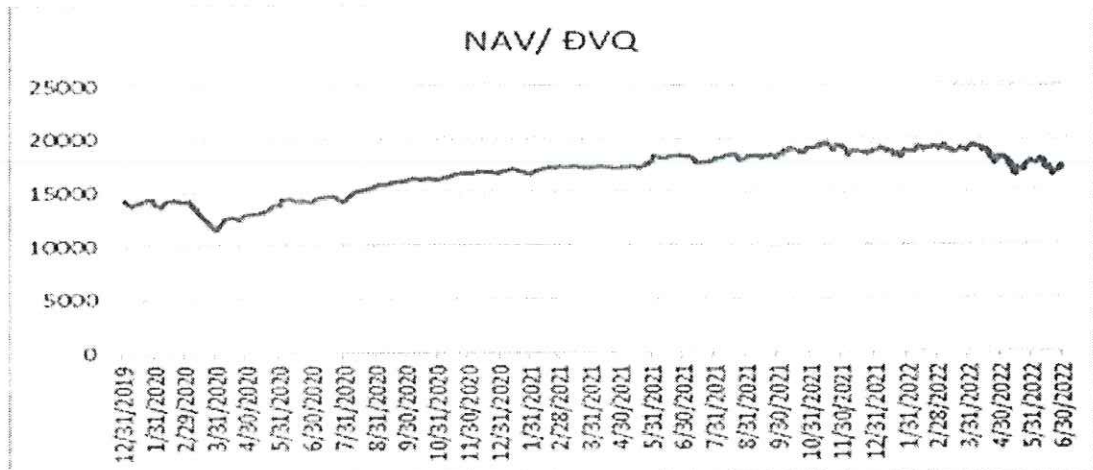
| | <i>1 năm đến thời điểm báo cáo (%)</i> | <i>3 năm đến thời điểm báo cáo (%)</i> | <i>5 năm đến thời điểm báo cáo (%)</i> | <i>Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)</i> |
|---------------------------------------|--|--|--|---|
| Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ | 3,01% | -2,55% | 30,22% | 76,42% |
| Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ | 4,92% | 28,53% | 16,77% | 30,32% |
| Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ | -6,23% | 20,52% | 29,89% | 79,23% |
| Tăng trưởng hàng năm (%)/1 đơn vị CCQ | -6,23% | 6,42% | 5,37% | 7,39% |

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (TIẾP THEO)

4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (TIẾP THEO)

4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ (Tiếp theo)

Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng của Quỹ trong 3 năm gần nhất:



NAV/CCQ từ ngày 25 tháng 4 năm 2014 đến ngày 02 tháng 4 năm 2015 đã được điều chỉnh cổ tức 7% (700VND/CCQ).

Thay đổi giá trị tài sản ròng

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2022 | Ngày 30 tháng 6 năm 2021 | Tỷ lệ thay đổi |
|--|-----------------------------|-----------------------------|----------------|
| Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ | 310.259.751.886 | 53.075.852.203 | 484,56% |
| Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ | 17.223 | 18.367 | -6,23% |

Trong 6 tháng đầu năm 2022, Quy mô quỹ tăng 38,22% do nhà đầu tư mua ròng và NAV trên một chứng chỉ quỹ giảm 8,63%.

4.2 Thống kê về nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo:

| Quy mô nắm giữ (đơn vị) | Số lượng nhà đầu tư nắm giữ | Số lượng đơn vị chứng chỉ quỹ nắm giữ | Tỷ lệ nắm giữ |
|----------------------------|--------------------------------|---|----------------|
| Dưới 5.000 | 2.044 | 505.260,17 | 2,80% |
| Từ 5.000 đến 10.000 | 62 | 390.055,58 | 2,17% |
| Từ 10.000 đến 50.000 | 91 | 1.859.337,87 | 10,32% |
| Từ 50.000 đến 500.000 | 62 | 7.912.944,65 | 43,93% |
| Trên 500.000 | 9 | 7.346.523,92 | 40,78% |
| Tổng | 2.268 | 18.014.122,19 | 100,00% |

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (TIẾP THEO)

5. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Nhìn chung, các thông tin hỗ trợ thị trường chứng khoán trong năm 2022 là hết sức hạn chế khi lạm phát vẫn đang ở mức cao và tạo áp lực lớn lên lãi suất. Các chính sách của Nhà nước trong năm nay dự báo cũng sẽ thiên hướng hỗ trợ ổn định các yếu tố vĩ mô thay vì tập trung đẩy mạnh tăng trưởng.

Dự báo thị trường chứng khoán 6 tháng cuối năm 2022

Trong bối cảnh thông tin hỗ trợ kém tích cực, dòng tiền trên thị trường đã suy yếu đáng kể. Sự rút ra của dòng tiền nhà đầu tư trong giai đoạn tới sẽ trở thành áp lực cho thị trường. Do đó, nhiều khả năng thị trường chứng khoán Việt Nam sẽ chưa thể lấy lại xu hướng trong Quý 3 cũng như nửa cuối năm 2022 và có thể sẽ tiếp tục tích lũy trong biên độ hẹp ở vùng giá thấp. Tuy nhiên, các thông tin tiêu cực hiện đã phản ánh tương đối đầy đủ và giá cổ phiếu và nhiều nhóm ngành đã giảm về vùng giá rất hấp dẫn. Do đó, giai đoạn sắp tới sẽ là cơ hội tốt để tích lũy cổ phiếu cho sóng tăng tiếp theo, có thể trong năm 2023.

6. THÔNG TIN KHÁC

Đội ngũ quản lý Quỹ

Ông Giang Trung Kiên
Người Điều hành Quỹ

Ông Giang Trung Kiên có trên 16 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Ngân hàng - Đầu tư. Trước khi gia nhập MB Capital trong vai trò Giám đốc Phân tích, ông Kiên là Giám đốc Phân tích đầu tư của Công ty Chứng khoán FPT và Chuyên viên cao cấp phòng Dự án của Ngân hàng Công thương Việt Nam. Ông Kiên có bằng Thạc sỹ Quản trị kinh doanh của trường Đại học Deakin (Melbourne, Australia) và chứng chỉ hành nghề Quản lý quỹ do UBCKNN cấp.

Ông Giang Trung Kiên hiện đang là Thành viên Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP (PGC).

Ông Hà Anh Tùng
Người Điều hành Quỹ

Ông Hà Anh Tùng có hơn 13 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực đầu tư. Trước khi gia nhập MB Capital, ông Tùng có 5 năm làm Trưởng phòng quản lý danh mục đầu tư tại Công ty quản lý quỹ IPA, phụ trách quản lý danh mục đầu tư ủy thác của khách hàng tổ chức.

Trước đó, ông Tùng là chuyên gia quản lý danh mục tại Tổng Công ty Cổ phần Tài chính Dầu khí Việt Nam (PVFC).

Gia nhập MB Capital từ năm 2018, hiện Ông Tùng đảm nhiệm vị trí Giám đốc Đầu tư phụ trách Quản lý danh mục ủy thác cho Khách hàng có quy mô vốn lớn và quản lý các danh mục đầu tư trái phiếu. Ông Tùng từng tốt nghiệp cử nhân Kinh tế đối ngoại tại trường Đại học Ngoại thương

Ban Đại diện Quỹ

Ông Lê Văn Bé
Chủ tịch Ban Đại diện

Ông Lê Văn Bé là một trong những sáng lập viên của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MB") và nguyên là Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc của Ngân hàng. Ông cũng nguyên là Chủ tịch Hội đồng Quản trị của MB Capital từ năm 2006 đến năm 2012. Với hơn 30 năm kinh nghiệm và am hiểu sâu sắc lĩnh vực tài chính ngân hàng và đầu tư tại Việt Nam, ông Bé đã góp công lớn trong việc xây dựng MB trở thành một trong những ngân hàng thương mại cổ phần hàng đầu Việt Nam.

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (TIẾP THEO)

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

Ban Đại diện Quỹ (Tiếp theo)

Ông Lương Văn Trung
Thành viên Ban Đại diện

Ông Lương Văn Trung có hơn 19 năm hoạt động trong lĩnh vực tư vấn luật và quản lý quỹ đầu tư. Ông Trung từng là thành viên và là Luật sư quản lý của Bross & Partner văn phòng chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh, Trưởng phòng Pháp lý Công ty British America Tobacco (Vietnam), Luật sư và Giám đốc phụ trách tuân thủ Công ty Manulife Vietnam và Công ty Quản lý Quỹ Manulife Vietnam, Trưởng Đại diện và Giám đốc Pháp lý của Công ty Saigon Asset Management (SAM). Từ tháng 4 năm 2016, ông Trung là Luật sư Công ty Lexcomm Vietnam LLC.

Ông Lương Văn Trung tốt nghiệp Đại học Luật Hà Nội, chuyên ngành Pháp luật kinh tế năm 1998, và trường College of Law (Vương quốc Anh) chuyên ngành Luật năm 2005.

Bà Lê Hoàng Yến
Thành viên Ban Đại diện

Bà Lê Hoàng Yến có hơn 16 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực kế toán, tài chính. Bà Yến đã từng có thời gian làm việc tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng và công tác tại phòng Tài chính, Kế toán và phòng Treasury của Ngân hàng ING (Hà Lan). Bà Yến hiện đang phụ trách tài chính, vốn và nguồn vốn tại Công ty NTT Việt Nam (là một công ty thuộc tập đoàn NTT của Nhật Bản). Bà Yến đã trở thành thành viên của Hiệp hội kế toán Công chứng Anh (ACCA) vào tháng 3 năm 2012.

Bà Đào Thùy Dương
Thành viên Ban Đại diện

Bà Đào Thùy Dương có trên 10 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Tài chính, Ngân hàng. Bà Dương hiện đang là Trưởng Bộ phận Đầu tư Công ty Bảo hiểm Nhân thọ MB Ageas. Trước đó, bà Dương từng làm việc cho KPMG và Ngân hàng Quân đội (MB). Bà Dương tốt nghiệp Đại học La Trobe, chuyên ngành Phân tích tài chính.

Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ Đầu tư MB

Bà Nguyễn Thị Ngọc
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Bà Ngọc có trên 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng. Bà từng giữ nhiều chức vụ quan trọng tại MB: Quản lý dự án đầu tư, phụ trách công tác kế hoạch, pháp chế và là Chánh Văn phòng HĐQT MB. Hiện Bà đang là Thành viên HĐQT MB và đóng góp tích cực giúp hoạt động quản trị công ty của MB tiên tiến, tiệm cận với thông lệ quốc tế.

Ông Nguyễn Đức Hải
Quyền Tổng Giám đốc

Ông Hải có trên 15 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Ngân hàng, Chứng khoán và Đầu tư. Ông Hải từng đảm nhiệm vị trí Phó Tổng Giám đốc MB Capital, Phó Giám đốc Trung tâm Private, Khối KHCN Ngân hàng TMCP Quân đội.

Ông Chu Hồng Kiên
Phó Tổng Giám đốc

Ông Kiên có hơn 10 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính Ngân hàng. Trước khi gia nhập MB Capital, ông Kiên từng là Giám đốc Chi nhánh Thủ Đức - Ngân hàng TMCP Quân đội.

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (TIẾP THEO)

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ Đầu tư MB (Tiếp theo)

Ông Giang Trung Kiên
Phó Tổng Giám đốc

Ông Giang Trung Kiên có trên 16 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Ngân hàng - Đầu tư. Trước khi gia nhập MB Capital trong vai trò Giám đốc Phân tích, ông Kiên là Giám đốc Phân tích đầu tư của Công ty Chứng khoán FPT và chuyên viên cao cấp phòng Dự án của Ngân hàng Công thương Việt Nam. Ông Kiên có bằng Thạc sỹ Quản trị kinh doanh của trường Đại học Deakin (Melbourne, Australia) và chứng chỉ hành nghề Quản lý quỹ do UBCKNN cấp.

Ông Giang Trung Kiên hiện đang là Thành viên Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP (PGC).

Bà Trương Thị Hương Trà
Phó Tổng Giám đốc

Bà Trương Thị Hương Trà có hơn 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng và chứng khoán. Bà Trà làm việc tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội từ năm 1998 và gia nhập MB Capital từ năm 2006 với vai trò Giám đốc Phát triển Kinh doanh và sau đó là Giám đốc Dịch vụ khách hàng. Bà Trà được bổ nhiệm làm Phó Tổng Giám đốc của MB Capital từ tháng 4 năm 2016. Bà Trà có bằng Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh trường Đại học California Miramar, Mỹ.

Bà Đoàn Kim Dung
Giám đốc Tài chính

Bà Đoàn Kim Dung có trên 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán, tài chính. Bà Dung làm việc tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội trong hơn 10 năm và từng giữ các chức vụ như Phó Phòng Kế toán Hội sở, Trưởng phòng Kế toán Chi nhánh Điện Biên Phủ - chi nhánh lớn nhất hệ thống Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội. Năm 2006, bà Dung được bổ nhiệm làm Giám đốc Tài chính kiêm Kế toán Trưởng của MB Capital. Bà Dung tốt nghiệp Học viện Tài chính (Việt Nam) năm 1995.



Ông Giang Trung Kiên
Phó Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 29 tháng 7 năm 2022

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát Quỹ đầu tư giá trị MB Capital cho Kỳ tài chính bán niên 2022 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022. Với sự hiểu biết của chúng tôi trong kỳ tài chính Quỹ đầu tư giá trị MB Capital đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- a) Việc lưu ký tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- b) Công ty CP quản lý Quỹ đầu tư MB đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ Mở, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan.
- c) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- d) Việc phát hành và giao dịch Chứng chỉ quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- e) Trong kỳ, quỹ không phát sinh hoạt động phân phối lợi nhuận.

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2022
ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)



Nguyễn Mạnh Cường

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT
(Ký, ghi rõ họ tên)

Phan Thị Quỳnh Lan



Số: 304 /VACO/BCSX.NV2

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các Nhà đầu tư
Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital (“Quỹ”), được lập ngày 29 tháng 7 năm 2022 và được trình bày từ trang 15 đến trang 61, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và Báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Báo cáo thu nhập giữa niên độ, Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022 và bản Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (gọi chung là “Báo cáo tài chính giữa niên độ”).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB, là Công ty Quản lý Quỹ, chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã tiến hành công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về Hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do Kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không nhận thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ và tình hình đầu tư giữa niên độ của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kết toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được kiểm toán và soát xét bởi một công ty kiểm toán khác, với báo cáo kiểm toán số 61519139/22723838 đề ngày 14 tháng 02 năm 2022 và báo cáo soát xét số 61519139/26026475-LR đề ngày 30 tháng 7 năm 2021 với ý kiến chấp nhận toàn phần.



Lê Xuân Thắng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0043-2022-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 29 tháng 7 năm 2022



BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND | Từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND |
|-----------|--|-------------|---|---|
| 01 | I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | (26.201.895.964) | 5.135.224.311 |
| 02 | 1.1. Cổ tức được chia | 7 | 2.395.216.800 | 80.033.400 |
| 03 | 1.2. Tiền lãi được nhận | 7 | 1.379.707.836 | 518.043.837 |
| 04 | 1.3. Lãi/(lỗ) bán các khoản đầu tư | 5 | 4.565.590.759 | 4.870.108.752 |
| 05 | 1.4. Chênh lệch (giảm)/tăng đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện | 6 | (34.542.411.359) | (332.961.678) |
| 10 | II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ | | 452.455.818 | 72.773.315 |
| 11 | 2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư | 8 | 452.455.818 | 72.773.315 |
| 20 | III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ | | 2.686.411.541 | 903.930.841 |
| 20.1 | 3.1. Phí quản lý quỹ mở | | 2.236.125.001 | 370.716.643 |
| 20.2 | 3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản quỹ mở | | 134.185.115 | 110.219.325 |
| 20.3 | 3.3. Phí dịch vụ giám sát | | 34.139.851 | 105.600.000 |
| 20.4 | 3.4. Phí dịch vụ quản trị quỹ mở | | 99.000.000 | 112.200.000 |
| 20.5 | 3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyên nhượng | | 66.000.000 | 66.000.000 |
| 20.8 | 3.6. Chi phí kiểm toán | | 26.092.167 | 32.232.877 |
| 20.10 | 3.7. Chi phí hoạt động khác | 9 | 90.869.407 | 106.961.996 |
| 23 | IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | (29.340.763.323) | 4.158.520.155 |
| 24 | V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC | | - | - |

11/07/2022 K C/20

BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND | Từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND |
|-------|---|-------------|---|---|
| 30 | VI. TỔNG LÃI/(LỖ) KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ | | (29.340.763.323) | 4.158.520.155 |
| 31 | 6.1. Lãi/(lỗ) đã thực hiện | | 5.201.648.036 | 4.491.481.833 |
| 32 | 6.2. (Lỗ)/lãi chưa thực hiện | | (34.542.411.359) | (332.961.678) |
| 40 | VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN | | | - |
| 41 | VIII. LỢI NHUẬN/(LỖ) KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN | | (29.340.763.323) | 4.158.520.155 |



Ông Giang Trung Kiên
Phó Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 29 tháng 7 năm 2022

Bà Đoàn Kim Dung
Kế toán trưởng

Bà Trương Thị Hà Anh
Người lập biểu

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

| Mã số | CHI TIÊU | Thuyết minh | Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND |
|-------|---|-------------|----------------------------------|-----------------------------------|
| | I. TÀI SẢN | | | |
| 110 | 1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền | 10 | 74.750.998.876 | 95.510.366.664 |
| 111 | 1.1 Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ mở | | 7.750.998.876 | 510.366.664 |
| 112 | 1.2 Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng | | 67.000.000.000 | 95.000.000.000 |
| | | 11 | 235.594.993.200 | 122.250.433.800 |
| 120 | 2. Các khoản đầu tư thuần | | | |
| 121 | 2.1 Các khoản đầu tư | | 235.594.993.200 | 122.250.433.800 |
| 130 | 3. Các khoản phải thu | 12 | 2.267.815.672 | 7.220.768.213 |
| 131 | 3.1 Phải thu bán các khoản đầu tư | | 1.893.555.400 | 6.808.771.500 |
| 133 | 3.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư | | 374.260.272 | 411.996.713 |
| 136 | 3.2.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận | | 374.260.272 | 411.996.713 |
| 100 | TỔNG TÀI SẢN | | 312.613.807.748 | 224.981.568.677 |
| 300 | II. NỢ PHẢI TRẢ | | | |
| 312 | 1. Phải trả về mua các khoản đầu tư | 13 | 1.435.490.010 | - |
| 313 | 2. Phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ | 14 | 417.932.416 | - |
| 314 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 15 | 1.974.303 | - |
| 316 | 4. Chi phí phải trả | 16 | 29.773.985 | 65.000.000 |
| 317 | 5. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ | | 43.857.182 | 154.006.496 |
| 318 | 6. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ | | 2.881.454 | 2.055.566 |
| 319 | 7. Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở | 17 | 422.146.512 | 296.075.398 |
| 300 | TỔNG NỢ PHẢI TRẢ | | 2.354.055.862 | 517.137.460 |
| 400 | III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ | | 310.259.751.886 | 224.464.431.217 |
| 411 | 1. Vốn góp của nhà đầu tư | 18 | 180.141.221.900 | 119.079.375.700 |
| 412 | 1.1 Vốn góp phát hành | | 1.214.540.594.900 | 1.139.464.675.100 |
| 413 | 1.2 Vốn góp mua lại | | (1.034.399.373.000) | (1.020.385.299.400) |
| 414 | 2. Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư | | 68.811.260.794 | 14.737.023.002 |
| 420 | 3. Lợi nhuận chưa phân phối | 19 | 61.307.269.192 | 90.648.032.515 |
| | 3.1 Lợi nhuận đã thực hiện | | 88.909.924.956 | 83.708.276.920 |
| | 3.2 Lỗ chưa thực hiện | | (27.602.655.764) | 6.939.755.595 |

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND |
|-------|---|-------------|----------------------------------|-----------------------------------|
| 430 | IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ | | 17.223 | 18.850 |
| 440 | V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ | | 4.515.227.682 | 4.515.227.682 |
| | 1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong kỳ | | | - |
| | 2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế kể từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo | | 4.515.227.682 | 4.515.227.682 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: Chứng chỉ quỹ

| Mã số | CHỈ TIÊU | Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 |
|-------|--------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| 004 | Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành | 18.014.122,19 | 11.907.937,57 |



Ông Giang Trung Kiên
Phó Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 29 tháng 7 năm 2022

Bà Đoàn Kim Dung
Kế toán trưởng

Bà Trương Thị Hà Anh
Người lập biểu

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

| STT | CHỈ TIÊU | Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND | Từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND |
|------------|---|--|--|
| I | Giá trị tài sản ròng đầu kỳ | 224.464.431.217 | 52.170.964.880 |
| II | Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ | (29.340.763.323) | 4.158.520.155 |
| | <i>Trong đó:</i> | | |
| 1 | Thay đổi giá trị tài sản ròng do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của quỹ mở trong kỳ | (29.340.763.323) | 4.158.520.155 |
| 2 | Thay đổi giá trị tài sản ròng do phân chia lợi nhuận/tài sản của quỹ mở cho nhà đầu tư trong kỳ | - | - |
| III | Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ quỹ (III = III.1 - III.2) | 115.136.083.992 | (3.253.632.832) |
| 1 | Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ quỹ | 140.948.833.053 | 5.936.863.028 |
| 2 | Khoản thanh toán từ việc mua lại chứng chỉ quỹ | 25.812.749.061 | 9.190.495.860 |
| IV | Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở cuối kỳ (IV = I + II + III) | 310.259.751.886 | 53.075.852.203 |



Ông Giang Trung Kiên
Phó Tổng Giám đốc
 Hà Nội, ngày 29 tháng 7 năm 2022

Bà Đoàn Kim Dung
Kế toán trưởng

Bà Trương Thị Hà Anh
Người lập biểu

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

| <i>STT</i> | <i>CHỈ TIÊU</i> | <i>Mã cổ phiếu</i> | <i>Số lượng cổ phiếu</i> | <i>Giá thị trường tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND</i> | <i>Tổng giá trị VND</i> | <i>Tỷ lệ Tổng giá trị tài sản của Quỹ %</i> |
|------------|--|--------------------|--------------------------|--|-------------------------|---|
| I | CỔ PHIẾU NIÊM YẾT VÀ UPCOM | | | | | |
| 1 | Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu ("ACB") | ACB | 1.100.087 | 24.000 | 26.402.088.000 | 8,45% |
| 2 | Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BID") | BID | 450.000 | 33.500 | 15.075.000.000 | 4,82% |
| 3 | Tập đoàn Bảo Việt ("BVH") | BVH | 90.000 | 52.500 | 4.725.000.000 | 1,51% |
| 4 | Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng ("DRC") | DRC | 180.000 | 27.200 | 4.896.000.000 | 1,57% |
| 5 | Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoà Phát ("HPG") | HPG | 800.000 | 22.300 | 17.840.000.000 | 5,71% |
| 6 | CTCP Đầu tư Thế giới Di động ("MWG") | MWG | 65.000 | 71.500 | 4.647.500.000 | 1,49% |
| 7 | Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP ("PGC") | PGC | 173.612 | 19.000 | 3.298.628.000 | 1,06% |
| 8 | Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam ("PLX") | PLX | 50.000 | 40.300 | 2.015.000.000 | 0,64% |
| 9 | Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí ("PVT") | PVT | 400.000 | 20.200 | 8.080.000.000 | 2,58% |
| 10 | Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi ("QNS") | QNS | 320.000 | 45.000 | 14.400.000.000 | 4,61% |
| 11 | Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh ("QTP") | QTP | 940.000 | 16.300 | 15.322.000.000 | 4,9% |
| 121 | Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa ("SBT") | SBT | 840.000 | 18.650 | 15.666.000.000 | 5,01% |
| 13 | Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Sài Gòn 3 Group ("SGI") | SGI | 100.000 | 19.600 | 1.960.000.000 | 0,63% |
| 14 | Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam ("TCB") | TCB | 825.000 | 35.550 | 29.328.750.000 | 9,38% |
| 15 | Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công ("TCI") | TCI | 563.000 | 9.000 | 5.067.000.000 | 1,62% |
| 16 | Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một ("TDM") | TDM | 135.000 | 41.000 | 5.535.000.000 | 1,77% |
| 17 | Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam ("VCB") | VCB | 3.864 | 74.800 | 289.027.200 | 0,09% |
| 18 | Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP ("VEA") | VEA | 165.000 | 44.900 | 7.408.500.000 | 2,37% |
| 19 | Công ty Cổ phần Vinhomes ("VHM") | VHM | 500.000 | 62.100 | 31.050.000.000 | 9,93% |
| 20 | Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam ("VNM") | VNM | 60.000 | 72.200 | 4.332.000.000 | 1,39% |

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

| STT | CHỈ TIÊU | Mã cổ phiếu | Số lượng cổ phiếu | Giá thị trường tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND | Tổng giá trị VND | Tỷ lệ Tổng giá trị tài sản của Quỹ % |
|-----------|---|-------------|-------------------|---|------------------------|--------------------------------------|
| 21 | Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng ("VPB") | VPB | 285.000 | 29.000 | 8.265.000.000 | 2,64% |
| 22 | Công ty Cổ phần Vincom Retail ("VRE") | VRE | 350.000 | 28.550 | 9.992.500.000 | 3,20% |
| | Tổng cộng | | | | 235.594.993.200 | 75,36% |
| IV | CÁC TÀI SẢN KHÁC | | | | | |
| 1 | Cổ tức được nhận | | | | 275.000.000 | 0,09% |
| 2 | Lãi tiền gửi được nhận | | | | 99.260.272 | 0,03% |
| 3 | Phải thu bán chứng khoán | | | | 1.893.555.400 | 0,61% |
| | Tổng cộng | | | | 2.267.815.672 | 0,73% |
| V | TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN | | | | | |
| 1 | Tiền gửi không kỳ hạn | | | | 7.750.998.876 | 2,48% |
| 2 | Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng | | | | 67.000.000.000 | 21,43% |
| | Tổng cộng | | | | 74.750.998.876 | 23,91% |
| VI | TỔNG GIÁ TRỊ DANH MỤC | | | | 312.613.807.748 | 100% |



Ông Giang Trung Kiên
 Phó Tổng Giám đốc
 Hà Nội, ngày 29 tháng 7 năm 2022

Bà Đoàn Kim Dung
 Kế toán trưởng

Bà Trương Thị Hà Anh
 Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND | Từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND |
|-----------|--|-------------|---|---|
| | I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 01 | 1. Tiền đã chi mua các khoản đầu tư | | (221.045.955.000) | (24.740.748.904) |
| 02 | 2. Tiền đã thu từ bán các khoản đầu tư | | 84.080.515.000 | 35.461.519.178 |
| 03 | 3. Cổ tức đã nhận | | 2.419.536.800 | 180.033.400 |
| 04 | 4. Tiền lãi đã thu | | 1.393.124.277 | 496.460.276 |
| 06 | 5. Tiền chi trả phí cho hoạt động Quỹ mở | | (2.595.566.442) | (882.123.192) |
| 08 | 6. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các khoản đầu tư (phí môi giới, phí chuyển tiền) | | (457.689.708) | (72.773.599) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (136.206.035.073) | 10.442.367.159 |
| | II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 21 | 1. Tiền thu từ phát hành chứng chỉ quỹ mở | | 141.140.920.484 | 7.149.459.214 |
| 22 | 2. Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ mở | | (25.694.253.199) | (9.190.495.860) |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính | | 115.446.667.285 | (2.041.036.646) |
| 40 | III. Tăng tiền thuần trong kỳ | | (20.759.367.788) | 8.401.330.513 |
| 50 | IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ | | 95.510.366.664 | 28.890.947.505 |
| 51 | 1. Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ | | 95.510.366.664 | 28.890.947.505 |
| 52 | Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền | | 95.510.366.664 | 28.890.947.505 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND | Từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND |
|-----------|---|-------------|---|---|
| 55 | V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ | 10 | 74.750.998.876 | 37.292.278.018 |
| 56 | 1. Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ | | 74.750.998.876 | 37.292.278.018 |
| 57 | Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở | | 74.704.260.240 | 36.079.681.832 |
| 58 | Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán Chứng chỉ Quỹ | | 46.738.636 | 1.212.596.186 |
| 60 | VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ | | (20.759.367.788) | 8.401.330.513 |



Ông Giang Trung Kiên
 Phó Tổng Giám đốc
 Hà Nội, ngày 29 tháng 7 năm 2022

Bà Đoàn Kim Dung
 Kế toán trưởng

Bà Trương Thị Hà Anh
 Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

1.1 Thông tin về Quỹ

Quỹ

Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital (“Quỹ”) được thành lập ngày 25 tháng 4 năm 2014 dưới hình thức quỹ mở theo theo Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006 đã được thay thế bởi Luật Chứng khoán số 54/2019/QH11 ngày 26 tháng 11 năm 2019, Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về quy chế thành lập và quản lý quỹ mở đã được thay thế bởi Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ ra công chúng theo Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 16/GCN-UBCK ngày 05 tháng 3 năm 2014. Quỹ được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 10/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp ngày 25 tháng 4 năm 2014, theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động. Quỹ hoạt động theo Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Quỹ được Đại hội Nhà đầu tư thông qua ngày 18 tháng 4 năm 2014 và sửa đổi bổ sung lần gần nhất ngày 24 tháng 02 năm 2022.

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 54.423.600.000 VND, tương đương với 5.442.360,00 chứng chỉ Quỹ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà đầu tư vào Quỹ là 180.141.221.900 VND, tương đương với 18.014.122,19 chứng chỉ quỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn góp bằng mệnh giá của nhà đầu tư vào Quỹ là 119.079.375.700 VND, tương đương với 11.907.937,57 chứng chỉ quỹ).

Địa chỉ liên hệ của Quỹ tại Tầng 12, Tòa nhà số 21 Cát Linh, phường Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội.

Công ty Quản lý Quỹ

Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB (sau đây được gọi tắt là “Công ty Quản lý Quỹ”). Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB là công ty con của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 21/UBCK-GPĐCQLQ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 36/GPĐC-UBCK ngày 10 tháng 5 năm 2022.

Công ty Quản lý Quỹ thực hiện việc quản lý tài sản của Quỹ theo quy định tại Điều lệ Quỹ, tuân thủ các quy tắc về đạo đức nghề nghiệp, tự nguyện, công bằng, trung thực vì lợi ích cao nhất của Quỹ.

Địa chỉ liên hệ của Công ty Quản lý Quỹ tại Tầng 12, Tòa nhà số 21 Cát Linh, phường Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội.

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng Giám sát của Quỹ cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022 là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành.

Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (TIẾP THEO)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ

Mục tiêu đầu tư

Mục tiêu chính của Quỹ MBVF là đầu tư trung và dài hạn vào các doanh nghiệp nhằm đạt hiệu quả đầu tư tối ưu từ cổ tức và sự tăng giá gắn liền với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Mục tiêu của Quỹ có thể được thay đổi theo quyết định của Đại hội nhà đầu tư, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành và báo cáo với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Kỳ tính giá trị tài sản ròng

Giá trị tài sản ròng của Quỹ được xác định vào thứ hai đến thứ sáu hàng tuần và ngày đầu tiên của tháng tiếp theo cho việc định giá để làm báo cáo tháng/quý/năm theo luật định.

Tần suất giao dịch chứng chỉ quỹ

Chứng Chỉ Quỹ được giao dịch hàng ngày vào các ngày từ thứ hai đến thứ sáu hàng tuần, trừ các ngày nghỉ lễ tết theo quy định của pháp luật. Nếu ngày giao dịch chứng chỉ quỹ định kỳ nêu trên trùng vào ngày nghỉ lễ thì Công ty Quản lý Quỹ sẽ thông báo trước về ngày giao dịch kế tiếp và thời điểm đóng số lệnh chi tiết trên trang thông tin điện tử của Công ty Quản lý Quỹ.

Hạn chế đầu tư

a. Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ MBVF phải đảm bảo các hạn mức đầu tư sau:

- (i) Trừ tiền gửi trên tài khoản thanh toán của quỹ tại ngân hàng giám sát, không được đầu tư quá bốn mươi chín (49%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản sau:
 - ✓ Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng;
 - ✓ Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật.
- (ii) Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- (iii) Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và các tài sản (nếu có) của một tổ chức phát hành sau (trừ công cụ nợ của Chính phủ):
 - ✓ Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng;
 - ✓ Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

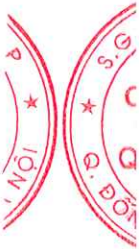
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (TIẾP THEO)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (Tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (Tiếp theo)

- (iv) Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản quy định sau phát hành bởi các công ty trong cùng nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con, các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ. Trong đó, phần đầu tư vào chứng khoán phải sinh tính bằng giá trị cam kết của hợp đồng xác định theo quy định pháp luật:
- ✓ Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng;
 - ✓ Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật;
 - ✓ Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng;
 - ✓ Cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng, trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành;
 - ✓ Chứng khoán phái sinh niêm yết giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro chứng khoán cơ sở mà quỹ đang nắm giữ.
- (v) Không được đầu tư quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản là cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng, trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành;
- (vi) Tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của Quỹ không được vượt quá bốn mươi phần trăm (40%) tổng giá trị tài sản của Quỹ; Trong đó, hạng mục đầu tư lớn của quỹ là hạng mục đầu tư vào các loại tài sản quy định như sau (ngoại trừ chứng chỉ tiền gửi) phát hành bởi cùng một tổ chức, có tổng giá trị chiếm từ 5% trở lên tổng giá trị tài sản của Quỹ:
- ✓ Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật;
 - ✓ Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng;
 - ✓ Cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng, trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành;
 - ✓ Quyền phát sinh gắn liền với chứng khoán mà Quỹ đang nắm giữ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (TIẾP THEO)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (Tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (Tiếp theo)

- (vii) Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của quỹ;
 - (viii) Không được đầu tư vào chứng chỉ quỹ của Quỹ MBVF;
 - (ix) Chỉ được đầu tư vào chứng chỉ quỹ đại chúng khác, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng do công ty quản lý quỹ khác quản lý và bảo đảm các hạn chế sau:
 - ✓ Không đầu tư vào quá mười phần trăm (10%) tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - ✓ Không đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng chỉ quỹ của một quỹ đại chúng, cổ phiếu của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - ✓ Không đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào các chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng.
 - (x) Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại quý hiếm;
 - (xi) Phải có chứng khoán của ít nhất sáu (06) tổ chức phát hành.
- b. Cơ cấu đầu tư của Quỹ chỉ được vượt mức so với các hạn chế đầu tư quy định tại điểm (i); (ii); (iii); (iv); (v); (ix) ý (a) này và chỉ do các nguyên nhân sau:
- (i) Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
 - (ii) Thực hiện các khoản thanh toán của Quỹ theo quy định pháp luật, bao gồm việc thực hiện lệnh giao dịch của Nhà đầu tư;
 - (iii) Hoạt động chia, tách, hợp nhất, sáp nhập các tổ chức phát hành;
 - (iv) Quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do tách quỹ, hợp nhất quỹ, sáp nhập quỹ mà thời gian hoạt động chưa quá sáu (06) tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ hoặc Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ điều chỉnh;
 - (v) Quỹ đang trong thời gian giải thể.

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Quỹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Kỳ kế toán đầu tiên

Kỳ hoạt động đầu tiên bắt đầu từ ngày 25 tháng 4 năm 2014 (thời điểm cấp Giấy chứng nhận thành lập Quỹ mở) và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Kỳ kế toán giữa niên độ đầu tiên của Quỹ bắt đầu từ ngày 25 tháng 4 năm 2014 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

2. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

2.2 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Quỹ là Đồng Việt Nam (“VND”).

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”) và được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư số 198/2012/TT-BTC (Thông tư số 198) ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, Thông tư số 181/2015/TT-BTC (“Thông tư số 181”) ngày 13 tháng 11 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và Thông tư số 91/2019/TT-BTC (“Thông tư số 91”) ngày 31 tháng 12 năm 2019. Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập giữa niên độ
2. Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ
4. Báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ
6. Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ

Do vậy, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, tình hình đầu tư, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3.2 Tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB khẳng định rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

3.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Quỹ là nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư số 198/2012/TT-BTC (Thông tư số 198) ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, Thông tư số 181/2015/TT-BTC (“Thông tư số 181”) ngày 13 tháng 11 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và Thông tư số 91/2019/TT-BTC (“Thông tư số 91”) ngày 31 tháng 12 năm 2019 và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

4.3 Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư của Quỹ bao gồm các khoản đầu tư vào các chứng khoán niêm yết, chứng khoán chưa niêm yết, chứng chỉ tiền gửi và các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng.

Nguyên tắc phân loại

Quỹ phân loại chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc chi bao gồm giá mua mà không bao gồm các chi phí liên quan phát sinh để có được các khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

4.3 Các khoản đầu tư (Tiếp theo)

Ghi nhận ban đầu (Tiếp theo)

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu, tiền gửi ngân hàng và chứng chỉ tiền gửi, giá mua chưa bao gồm lãi dự thu (giá sạch) được ghi nhận trên khoản mục “Các khoản đầu tư”, phần lãi dự thu chưa được thanh toán tính đến ngày mua được ghi nhận trên khoản mục “Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận” trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Ghi nhận tiếp theo

Các khoản đầu tư được ghi nhận trên khoản mục “Các khoản đầu tư” trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo nguyên tắc như sau:

- ▶ Tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng được ghi nhận theo giá gốc của các khoản tiền gửi này.
- ▶ Cổ phiếu niêm yết, chưa niêm yết được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các cổ phiếu này.
- ▶ Trái phiếu niêm yết, chưa niêm yết được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các trái phiếu này.

Lợi nhuận thuần nhận được từ các khoản đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập giữa niên độ.

Các khoản lãi lũy kế chưa thanh toán của các khoản tiền gửi và các công cụ nợ khác được ghi nhận tại khoản mục “Dự thu cổ tức, lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận” trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Định giá lại cho mục đích tính toán giá trị tài sản ròng của Quỹ

Các khoản đầu tư được đánh giá lại vào các ngày định giá theo giá trị hợp lý, các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập giữa niên độ. Phương pháp đánh giá lại các khoản đầu tư được quy định trong Sổ tay Định giá được xây dựng phù hợp với phương pháp xác định giá trị tài sản quy định tại Điều lệ Quỹ, Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt.

Nguyên tắc định giá

Các khoản đầu tư của Quỹ được định giá theo các nguyên tắc và phương pháp quy định trong Điều lệ Quỹ như sau:

- ▶ Tiền (VND) là số dư tiền tại ngày trước ngày định giá.
- ▶ Ngoại tệ là giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá hiện hành tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày trước ngày định giá.
- ▶ Tiền gửi có kỳ hạn được xác định là giá trị tiền gửi cộng lãi chưa thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá.
- ▶ Tín phiếu kho bạc, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu có thời hạn còn lại tới thời điểm đáo hạn dưới 3 tháng và các công cụ thị trường tiền tệ khác:
 - ✓ Đối với công cụ trả lãi: Giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

4.3 Các khoản đầu tư (Tiếp theo)

Nguyên tắc định giá (Tiếp theo)

- ✓ Đối với công cụ không trả lãi: Giá yết trên hệ thống giao dịch của Sở Giao dịch Chứng khoán; trường hợp không có giá yết thì mức giá được xác định theo hoặc mô hình chiết khấu dòng tiền căn cứ vào lãi suất trung thầu hoặc một lãi suất khác do Ban Đại diện Quỹ quy định và thời gian nắm giữ công cụ.

▶ Trái phiếu niêm yết

Giá yết bình quân trên hệ thống giao dịch hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở Giao dịch Chứng khoán cho các giao dịch mua bán thông thường (outright) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế).

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá hoặc chỉ có các giao dịch với giá có nhiều biến động bất thường theo quy định tại Sở tay định giá và đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản, là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

▶ Trái phiếu không niêm yết:

- ✓ Giá yết (giá sạch) (nếu có) trên các hệ thống báo giá cộng lãi suất cuống phiếu tính tới ngày trước ngày định giá; hoặc
- ✓ Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

▶ Cổ phiếu

- i. Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán: Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở Giao dịch Chứng khoán của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Giá mua; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- ii. Cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom: Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở Giao dịch Chứng khoán của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

4.3 Các khoản đầu tư (Tiếp theo)

Nguyên tắc định giá (Tiếp theo)

▶ Cổ phiếu (Tiếp theo)

- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Giá mua; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

iii. Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch được xác định là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Mệnh giá; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

iv. Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản được xác định là một trong các mức giá sau:

- ✓ 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá; hoặc; hoặc
- ✓ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

v. Cổ phần, phần vốn góp khác được xác định là Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Giá mua/giá trị vốn góp; hoặc
- ✓ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

▶ Chứng khoán phái sinh

- ✓ Chứng khoán phái sinh niêm yết là Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.
- ✓ Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá được xác định giá theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận Chứng chỉ quỹ.

▶ Các tài sản được phép đầu tư khác

- ✓ Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất - trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp;
- ✓ Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

4.3 Các khoản đầu tư (Tiếp theo)

Nguyên tắc định giá (Tiếp theo)

Chi tiết nguyên tắc định giá các khoản đầu tư được tham chiếu đến sổ tay định giá của Quỹ.

Lãi/(lỗ) do đánh giá lại các khoản đầu tư

Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo thu nhập giữa niên độ.

Chấm dứt ghi nhận

Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các khoản đầu tư.

Lãi/(lỗ) từ hoạt động bán các khoản đầu tư thể hiện phân chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của các khoản đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại cuối ngày giao dịch.

4.4 Giá trị tài sản ròng và giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ

Giá trị tài sản ròng của Quỹ (NAV) được xác định bằng tổng giá trị các tài sản và các khoản đầu tư do Quỹ sở hữu trừ đi tổng nợ phải trả có liên quan (như khoản phải trả mua chứng khoán, giá dịch vụ quản lý, giá dịch vụ giám sát, giá dịch vụ lưu ký, giá dịch vụ môi giới, giá dịch vụ hành chính, giá dịch vụ định giá...) tại ngày trước ngày định giá.

$NAV = \text{Tổng giá trị tài sản của Quỹ} - \text{Tổng nợ phải trả của Quỹ}$.

Giá trị Tài sản Ròng của một Đơn vị quỹ bằng Giá trị Tài sản Ròng của Quỹ chia cho tổng số Đơn vị quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước Ngày định giá. Giá trị Tài sản Ròng được làm tròn theo quy định trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán. Phần dư phát sinh từ việc làm tròn Giá trị Tài sản Ròng của Quỹ được hạch toán vào Quỹ:

$$uNAV = NAV/N$$

Trong đó:

uNAV: Giá trị đơn vị quỹ

N: Tổng số đơn vị quỹ đang lưu hành.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng và các đối tượng khác bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, cổ tức được nhận, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng, lãi chứng chỉ tiền gửi và phải thu khác. Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

4.5 Các khoản phải thu (Tiếp theo)

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng như sau:

| <u>Thời gian quá hạn</u> | <u>Mức trích dự phòng</u> |
|--|---------------------------|
| Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm | 30% |
| Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm | 50% |
| Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm | 70% |
| Từ ba (3) năm trở lên | 100% |

4.6 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả là số tiền có thể phải trả khách hàng hoặc các đối tượng khác bao gồm phải trả hoạt động đầu tư và các khoản phải trả khác. Các khoản phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

4.7 Dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Quỹ có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Quỹ có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này.

4.8 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của nhà đầu tư

Vốn góp của nhà đầu tư bao gồm vốn góp theo mệnh giá và thặng dư vốn. Trong đó, thặng dư vốn thể hiện số tiền chênh lệch giữa số tiền thực nhận/ thực trả tính theo giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ và mệnh giá của chứng chỉ quỹ.

Các chứng chỉ quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi đơn vị quỹ có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam.

Số lượng chứng chỉ quỹ sau khi phân phối là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới số hạng thứ hai sau dấu phẩy.

Lợi nhuận chưa phân phối/ (Lỗ lũy kế)

Lợi nhuận chưa phân phối/ (lỗ lũy kế) phản ánh lãi chưa phân phối lũy kế/ (lỗ lũy kế) tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/ (lỗ lũy kế) đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận/ (lỗ lũy kế) chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận/ (Lỗ lũy kế) đã thực hiện trong năm là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/ (giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong năm.

Lợi nhuận/ (Lỗ lũy kế) chưa thực hiện trong năm là chênh lệch tăng/ (giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong năm.

Cuối năm tài chính, Quỹ xác định lợi nhuận/ (lỗ lũy kế) đã thực hiện và lợi nhuận/ (lỗ lũy kế) chưa thực hiện trong năm và ghi nhận vào “Lợi nhuận chưa phân phối/ (Lỗ lũy kế)”.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

4.9 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Tiền lãi

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu được ghi nhận vào Báo cáo thu nhập giữa niên độ trên cơ sở dự thu và lãi phát sinh thực tế được trả về tài khoản trừ khi khả năng thu lãi là không chắc chắn.

Cổ tức

Cổ tức bằng tiền và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Quỹ được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận vào báo cáo thu nhập giữa niên độ, tuy nhiên vẫn được cập nhật số lượng cổ phiếu để đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong Báo cáo thu nhập giữa niên độ khi nhận được thông báo giao dịch từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản theo quy định của pháp luật (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

4.10 Chi phí

Các khoản chi phí được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Quỹ phát sinh một số chi phí chủ yếu như sau:

Giá dịch vụ quản lý

Giá dịch vụ quản lý là 1,5%/ năm tính trên tổng giá trị tài sản ròng và được thanh toán hàng tháng cho Công ty Quản lý Quỹ để thực hiện các dịch vụ quản lý quỹ cho Quỹ. Số tiền dịch vụ trả hàng tháng là tổng số tiền được tính và trích lập cho các kỳ định giá trong tháng.

Giá dịch vụ quản lý được tính theo công thức như sau:

Giá dịch vụ quản lý = 1,5% * Giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá * Số ngày thực tế trong kỳ định giá/ Số ngày thực tế trong năm (365 hoặc 366).

Giá dịch vụ giám sát và lưu ký

Giá dịch vụ giám sát và giá dịch vụ lưu ký được thanh toán hàng tháng cho Ngân hàng lưu ký, giám sát để thực hiện các dịch vụ giám sát và lưu ký cho Quỹ. Giá dịch vụ giám sát và lưu ký được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên Giá trị Tài sản Ròng tại ngày trước ngày định giá.

Giá dịch vụ giám sát và lưu ký được xác định như sau:

Giá dịch vụ lưu ký = 0,05% * Giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá * Số ngày thực tế trong kỳ định giá/ Số ngày thực tế trong năm (365 hoặc 366).

Giá dịch vụ lưu ký tối thiểu: 15.000.000 VND/ tháng chưa bao gồm thuế GTGT (nếu có).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

4.10 Chi phí (Tiếp theo)

Giá dịch vụ giám sát và lưu ký (Tiếp theo)

Giá dịch vụ giám sát = 0,02% * Giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá * Số ngày thực tế trong kỳ định giá/ Số ngày thực tế trong năm (365 hoặc 366).

Giá dịch vụ giám sát tối thiểu: 5.000.000 VND/ tháng chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Mức Giá dịch vụ lưu ký và giám sát sẽ nằm trong khung quy định (nếu có) của luật hiện hành.

Mức giá trên không bao gồm các phí/ giá dịch vụ thông thường khác như giá dịch vụ Ngân hàng lưu ký phải trả cho bên thứ ba như Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, giá dịch vụ giao dịch chứng khoán, phí/giá sửa lệnh..., cụ thể:

Giá dịch vụ lưu ký xử lý giao dịch: 150.000 đồng/1 giao dịch/1 mã chứng khoán/1 ngày.

Giá dịch vụ quản trị Quỹ

Giá dịch vụ quản trị Quỹ được ghi nhận vào chi phí của Quỹ tại mỗi kỳ định giá, và được trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ hàng tháng để thực hiện dịch vụ quản trị quỹ cho Quỹ.

Giá dịch vụ quản trị Quỹ tối đa được tính theo công thức sau:

Giá dịch vụ quản trị quỹ = 0,03% * Giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá * Số ngày thực tế trong kỳ định giá/ Số ngày thực tế trong năm (365 hoặc 366).

Giá dịch vụ quản trị quỹ tối thiểu: 15.000.000 VND/ tháng chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Các mức giá dịch vụ nêu trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (nếu có). Mức giá tối thiểu trong tháng sẽ được áp dụng cho quỹ nếu mức giá phải trả theo giá trị tài sản ròng trong tháng ít hơn mức giá tối thiểu đã thống nhất.

Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng

Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng bao gồm giá dịch vụ cố định hàng tháng là mười triệu đồng/ một tháng; giá dịch vụ giao dịch đối với giao dịch từ số 401 trở đi trong ngày giao dịch bằng 0,01% giá trị giao dịch/1 giao dịch được thanh toán hàng tháng cho tổ chức cung cấp dịch vụ. Chi phí thiết lập, duy trì thông tin, giá dịch vụ kết nối, giá dịch vụ cung cấp thông tin giao dịch, thông tin nhà đầu tư, giá dịch vụ thực hiện quyền được miễn. Mức giá dịch vụ trên chưa bao gồm các số tiền khác như giá dịch vụ gửi thư cho nhà đầu tư, giá dịch vụ cung cấp thông tin đặc thù theo yêu cầu hoặc các công việc khác.

Trong mọi trường hợp, tổng giá dịch vụ quản lý quỹ bao gồm giá dịch vụ quản lý quỹ, giá dịch vụ quản trị quỹ và giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng phải đảm bảo tuân thủ mức tối đa 2%/ năm tính trên tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ theo quy định của pháp luật.

Chi phí kiểm toán

Phí kiểm toán phụ thuộc vào kết quả lựa chọn và thương lượng với công ty kiểm toán và sẽ được xác định khi ký kết hợp đồng kiểm toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

4.11 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

a. Giao dịch trả cổ tức cho nhà đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ, kê khai và nộp thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 (“Thông tư số 78”) và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 (“Thông tư số 111”) và Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 (“Thông tư số 92”) và các văn bản sửa đổi bổ sung tương ứng do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư là cá nhân, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

b. Giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai và nộp thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư cá nhân (trong nước và nước ngoài) và giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ những tổ chức đầu tư nước ngoài theo Thông tư số 111 được sửa đổi bởi Thông tư số 92 và các văn bản sửa đổi và bổ sung khác, Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% trên giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và Thông tư số 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018 sửa đổi bổ sung Thông tư số 78.

4.12 Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, thành viên Ban Đại diện Quỹ, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

4.13 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở không được thể hiện trong báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.



CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ MB
NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM -
CHI NHÁNH HÀ THÀNH
QUỸ ĐẦU TƯ GIÁ TRỊ MB CAPITAL
 Tầng 12, Toà nhà 21 Cát Linh, Phường Cát Linh,
 Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

MÃU SỐ B01-QM

Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

5. LÃI/(LỖ) BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

| | Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022 | | Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021 | |
|----------------------------|--|------------------------------|--|------------------------------|
| | Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND | Lãi/(lỗ) bán chứng khoán VND | Lãi/(lỗ) bán chứng khoán VND | Lãi/(lỗ) bán chứng khoán VND |
| Cổ phiếu niêm yết và UpCom | 79.157.915.000 | 74.592.324.241 | 4.565.590.759 | 4.890.128.478 |
| Trái phiếu | - | - | - | (20.019.726) |
| | 79.157.915.000 | 74.592.324.241 | 4.565.590.759 | 4.870.108.752 |

6. CHÉNH LỆCH GIÁM ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHƯA THỰC HIỆN

| | Giá trị mua theo sổ kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND | | Giá trị hợp lý tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND | | Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND | | Chênh lệch điều chỉnh cho kỳ này VND | |
|----------------------------|--|------------------------|---|-------------------------|---|-------------------------|--------------------------------------|-------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Cổ phiếu niêm yết và UpCom | 263.197.648.964 | 235.594.993.200 | 235.594.993.200 | (27.602.655.764) | 6.939.755.595 | (34.542.411.359) | 6.939.755.595 | (34.542.411.359) |
| | 263.197.648.964 | 235.594.993.200 | 235.594.993.200 | (27.602.655.764) | 6.939.755.595 | (34.542.411.359) | 6.939.755.595 | (34.542.411.359) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

7. DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

| | <i>Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND</i> | <i>Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND</i> |
|---|---|---|
| Doanh thu từ cổ tức | 2.395.216.800 | 80.033.400 |
| Doanh thu từ trái tức, lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi | 1.379.707.836 | 518.043.837 |
| | 3.774.924.636 | 598.077.237 |

8. CHI PHÍ GIAO DỊCH MUA, BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

| | <i>Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND</i> | <i>Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND</i> |
|--|---|---|
| Chi phí giao dịch mua trái phiếu chưa niêm yết | - | 2.000.000 |
| Chi phí giao dịch mua cổ phiếu niêm yết và UpCom | 333.718.945 | 31.081.065 |
| Chi phí giao dịch bán cổ phiếu niêm yết và UpCom | 118.736.873 | 39.692.250 |
| | 452.455.818 | 72.773.315 |

9. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

| | <i>Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND</i> | <i>Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND</i> |
|--------------------------------|---|---|
| Chi thù lao Ban Đại diện Quỹ | 84.000.000 | 84.000.000 |
| Chi hoạt động Ban Đại diện Quỹ | - | 9.917.808 |
| Phí ngân hàng | 4.369.407 | 7.510.534 |
| Phí quản lý thường niên | 2.500.000 | 4.958.904 |
| Phí khác | - | 574.750 |
| | 90.869.407 | 106.961.996 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

10. TIỀN GỬI NGÂN HÀNG VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <i>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022</i> | <i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021</i> |
|---|---|--|
| | <i>VND</i> | <i>VND</i> |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND cho hoạt động của Quỹ tại: | 7.704.260.240 | 354.304.602 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành | 7.704.260.240 | 354.304.602 |
| Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống bằng VND (*) | 67.000.000.000 | 95.000.000.000 |
| Tiền gửi hoạt động mua bán Chứng chỉ quỹ | 46.738.636 | 156.062.062 |
| | 74.750.998.876 | 95.510.366.664 |

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, tiền gửi có kỳ hạn nằm trong khoản mục tiền gửi ngân hàng bao gồm các khoản tiền gửi có thời hạn 1 (một) tháng với lãi suất từ 3,70%/năm đến 4,00%/năm.

Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẬN

| | Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 | | | | |
|-------------------------------|-------------------------------|------------------------|--|--|--------------------------------|
| | Giá mua VND | Giá trị hợp lý VND | Chênh lệch đánh giá lại tăng VND | Chênh lệch đánh giá lại giảm VND | Chênh lệch đánh giá lại VND |
| Cổ phiếu niêm yết và UpCom | 263.197.648.964 | 235.594.993.200 | 5.672.281.791 | (33.274.937.555) | (27.602.655.764) |
| | 263.197.648.964 | 235.594.993.200 | 5.672.281.791 | (33.274.937.555) | (27.602.655.764) |
| | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 | | | | |
| | Giá mua VND | Giá trị hợp lý VND | Chênh lệch đánh giá lại tăng VND | Chênh lệch đánh giá lại giảm VND | Chênh lệch đánh giá lại VND |
| Cổ phiếu niêm yết và UpCom | 115.310.678.205 | 122.250.433.800 | 9.966.160.595 | (3.026.405.000) | 6.939.755.595 |
| | 115.310.678.205 | 122.250.433.800 | 9.966.160.595 | (3.026.405.000) | 6.939.755.595 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

12. CÁC KHOẢN PHẢI THU

| | <i>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND</i> | <i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND</i> |
|---|---|--|
| Phải thu bán cổ phiếu | 1.893.555.400 | 6.808.771.500 |
| Dự thu cổ tức | 275.000.000 | 299.320.000 |
| Dự thu lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi | 99.260.272 | 112.676.713 |
| | 2.267.815.672 | 7.220.768.213 |

13. PHẢI TRẢ VỀ MUA CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

| | <i>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND</i> | <i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND</i> |
|--------------------------|---|--|
| Phải trả về mua cổ phiếu | 1.435.490.010 | - |
| | 1.435.490.010 | - |

14. PHẢI TRẢ CHO CÁC ĐẠI LÝ PHÂN PHỐI CHỨNG CHỈ QUỸ

| | <i>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND</i> | <i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND</i> |
|---|---|--|
| Phải trả cho công ty Quản lý Quỹ MB (Phí phát hành) | 302.236.745 | - |
| Phải trả cho công ty Quản lý Quỹ MB (Phí mua lại) | 115.695.671 | - |
| | 417.932.416 | - |

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | <i>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND</i> | <i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND</i> |
|-----------------------|---|--|
| Thuế Thu nhập cá nhân | 1.974.303 | - |
| | 1.974.303 | - |

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | <i>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND</i> | <i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND</i> |
|----------------------------------|---|--|
| Phải trả kiểm toán | 27.273.985 | 65.000.000 |
| Phải trả phí quản lý thường niên | 2.500.000 | - |
| | 29.773.985 | 65.000.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

17. PHẢI TRẢ DỊCH VỤ QUẢN LÝ QUỸ MỞ

| | <i>Tại ngày 30 tháng 6</i> <i>năm 2022</i> <i>VND</i> | <i>Tại ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2021</i> <i>VND</i> |
|---|---|--|
| Phải trả phí quản lý | 382.278.261 | 257.854.504 |
| Phải trả phí dịch vụ lưu ký | 15.000.000 | 15.000.000 |
| Phải trả phí dịch vụ giám sát | 5.621.193 | 5.500.000 |
| Phải trả phí dịch vụ quản trị quỹ | 16.500.000 | 16.500.000 |
| Phải trả phí lưu ký chứng khoán tại VSD | 1.997.058 | 920.894 |
| Phải trả phí giao dịch | 750.000 | 300.000 |
| | 422.146.512 | 296.075.398 |



**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ MB
NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM -
CHI NHÁNH HÀ THÀNH
QUỸ ĐẦU TƯ GIÁ TRỊ MB CAPITAL**

Tầng 12, Toà nhà 21 Cát Linh, Phường Cát Linh,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

MẪU SỐ B06-QM

Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

18. VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

| | Vốn góp phát hành | | | | Vốn góp mua lại | | | | Giá trị tài sản ròng hiện hành / chi quỹ (VNĐ) | Giá trị vốn góp hiện hành (VNĐ) | Số lượng chứng chỉ quỹ hiện hành (chứng chỉ quỹ) | Giá trị vốn góp hiện hành (VNĐ) | Giá trị tài sản ròng hiện hành / chi quỹ (VNĐ) |
|---------------------|--------------------------|---------------------------------|--------------------|--|--------------------------|--------------------------------------|---------------------------------|--------------------|--|---------------------------------|--|---------------------------------|--|
| | Số lượng (chứng chỉ quỹ) | Giá trị ghi theo mệnh giá (VNĐ) | Thặng dư vốn (VNĐ) | Tổng giá trị phát hành chứng chỉ quỹ (VNĐ) | Số lượng (chứng chỉ quỹ) | Giá trị tài sản ròng bình quân (VNĐ) | Giá trị ghi theo mệnh giá (VNĐ) | Thặng dư vốn (VNĐ) | | | | | |
| Tại ngày 25/4/2014 | 5.442.360,00 | 10.000 | - | 54.423.600,000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Phát sinh trong kỳ | 2.181.212,80 | 11.032 | 2.250.812,000 | 24.062.940,000 | (1.118.900,00) | 11.078 | (1.189.000,000) | (1.206.297,100) | (12.395.297,100) | | | | |
| Tại ngày 31/12/2014 | 7.623.572,80 | 10.295 | 2.250.812,000 | 78.486.540,000 | (1.118.900) | 11.078 | (11.189.000,000) | (1.206.297,100) | (12.395.297,100) | 6.504.672,80 | 66.091.242,900 | 11.234 | |
| Phát sinh trong năm | 6.228.582,19 | 10.607 | 3.779.969,467 | 66.065.791,367 | (7.693.742,82) | 10.839 | (76.937.428,200) | (6.453.364,961) | (83.390.793,161) | | | | |
| Tại ngày 31/12/2015 | 13.852.154,99 | 10.435 | 6.030.781,467 | 144.552.331,367 | (8.812.642,82) | 10.869 | (88.126.428,200) | (7.659.662,061) | (95.786.090,261) | 5.039.512,17 | 48.766.241,106 | 10.951 | |
| Phát sinh trong năm | 8.614.094,14 | 11.551 | 13.359.008,600 | 99.499.950,000 | (5.966.420,71) | 11.799 | (59.664.207,100) | (10.734.067,812) | (70.398.274,912) | | | | |
| Tại ngày 31/12/2016 | 22.466.249,13 | 10.863 | 19.389.790,067 | 244.052.281,367 | (14.779.063,53) | 11.245 | (147.790.635,300) | (18.393.729,873) | (166.184.365,173) | 7.687.185,60 | 77.867.916,194 | 12.387 | |
| Phát sinh trong năm | 41.742.402,19 | 13.231 | 134.855.466,134 | 552.279.488,034 | (23.012.623,89) | 13.389 | (230.126.238,900) | (78.000.154,315) | (308.126.393,215) | | | | |
| Tại ngày 31/12/2017 | 64.208.651,32 | 12.402 | 154.245.256,201 | 796.331.769,401 | (37.791.687,42) | 12.551 | (377.916.874,200) | (96.393.884,188) | (474.310.758,388) | 26.416.963,90 | 322.021.011,013 | 14.296 | |
| Phát sinh trong năm | 37.054.371,39 | 14.461 | 165.291.556,656 | 535.835.270,556 | (30.804.951,81) | 14.498 | (308.049.518,100) | (138.552.156,801) | (446.601.674,901) | | | | |
| Tại ngày 31/12/2018 | 101.263.022,71 | 13.156 | 319.536.812,857 | 1.332.167.039,957 | (68.596.639,23) | 13.425 | (685.966.392,300) | (234.946.040,989) | (920.912.433,289) | 32.666.383,48 | 411.254.606,668 | 14.502 | |
| Phát sinh trong năm | 1.582.232,35 | 14.551 | 7.200.281,598 | 23.022.605,098 | (25.667.751,34) | 14.993 | (256.677.513,400) | (128.169.191,356) | (384.846.704,756) | | | | |
| Tại ngày 31/12/2019 | 102.845.255,06 | 13.177 | 326.737.094,455 | 1.355.189.645,055 | (94.264.390,57) | 13.852 | (942.643.905,700) | (563.115.232,345) | (1.305.759.138,045) | 8.580.864,49 | 49.430.507,010 | 14.254 | |
| Phát sinh trong năm | 741.487,66 | 14.604 | 3.413.788,084 | 10.828.664,684 | (6.227.192,82) | 14.541 | (62.271.928,200) | (28.276.537,203) | (90.548.465,403) | | | | |
| Tại ngày 31/12/2020 | 103.586.742,72 | 13.187 | 330.150.882,539 | 1.366.018.309,739 | (100.491.583,39) | 13.895 | (1.004.915.833,900) | (391.391.769,548) | (1.396.307.603,448) | 3.095.159,33 | (30.289.293,709) | 16.856 | |

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ MB
NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM -
CHI NHÁNH HÀ THÀNH
QUỸ ĐẦU TƯ GIÁ TRỊ MB CAPITAL
 Tầng 12, Toà nhà 21 Cát Linh, Phường Cát Linh,
 Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

MẪU SỐ B06-QM

Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

18. VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ (TIẾP THEO)

| | Vốn góp phát hành | | | | Vốn góp mua lại | | | | Giá trị tài sản ròng bình quân (VNĐ) | Số lượng chứng chỉ quỹ (chứng chỉ quỹ) | Giá trị tài sản ròng hiện hành/ chứng chỉ quỹ (VNĐ) | |
|-------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------|--------------------|--|--------------------------|--------------------------------------|---------------------------------|---------------------|--------------------------------------|--|---|--|
| | Giá trị tài sản ròng bình quân (VNĐ) | Giá trị ghi theo mệnh giá (VNĐ) | Thặng dư vốn (VNĐ) | Tổng giá trị phát hành chứng chỉ quỹ (VNĐ) | Số lượng (chứng chỉ quỹ) | Giá trị tài sản ròng bình quân (VNĐ) | Giá trị ghi theo mệnh giá (VNĐ) | Thặng dư vốn (VNĐ) | | | | Tổng giá trị mua lại chứng chỉ quỹ (VNĐ) |
| Phát sinh trong năm | 10.359.724,79 | 18.605 | 103.597.247,900 | 89.147.457,546 | 192.744.705,446 | (1.546.946,55) | 18.513 | (15.469.465.500) | (13.169.547.535) | (28.639.013.035) | | |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 | 115.946.467,51 | 13.680 | 1.139.464.675,100 | 419.298.340,085 | 1.558.763.015,185 | (102.038.529,94) | 13.965 | (1.020.385.299,400) | (404.561.317,083) | (1.424.946.616,483) | 11.907.937,57 | 133.816.398,702 |
| Phát sinh trong năm | 7.507.591,98 | 18.774 | 75.075.919,800 | 65.872.913,253 | 140.948.833,053 | (1.401.407,36) | 18.419 | (14.014.073,600) | (11.798.675,461) | (25.812.749,061) | | |

Quỹ được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 10/GCN-UBCK, vốn điều lệ ban đầu của Quỹ là 54.423.600.000 VND, tương ứng với 5.442.360,00 chứng chỉ quỹ theo mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam trên một chứng chỉ quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

19. LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

| | <i>Lợi nhuận đã thực hiện VND</i> | <i>Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện VND</i> | <i>Tổng cộng VND</i> |
|----------------------------------|---|--|--------------------------|
| Ngày 31 tháng 12 năm 2020 | 77.583.724.914 | 4.876.533.675 | 82.460.258.589 |
| Phát sinh trong năm | 6.124.552.006 | 2.063.221.920 | 8.187.773.926 |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2021 | 83.708.276.920 | 6.939.755.595 | 90.648.032.515 |
| Phát sinh trong kỳ | 5.201.648.036 | (34.542.411.359) | (29.340.763.323) |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2022 | 88.909.924.956 | (27.602.655.764) | 61.307.269.192 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ MB
NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM -
CHI NHÁNH HÀ THÀNH**

QUỸ ĐẦU TƯ GIÁ TRỊ MB CAPITAL

Tầng 12, Toà nhà 21 Cát Linh, Phường Cát Linh,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

MẪU SỐ B06-QM

Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

20. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RỘNG

| STT | Ngày định giá | Giá trị tài sản ròng VND | Số lượng chứng chỉ quỹ | Giá trị tài sản ròng / chứng chỉ quỹ VND | Tăng/ (giảm) giá trị tài sản ròng / chứng chỉ quỹ VND | Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022 | | Từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021 | |
|-----|---------------|--------------------------|------------------------|--|---|---|--|---|--|
| | | | | | | Giá trị tài sản ròng VND | Giá trị tài sản ròng / chứng chỉ quỹ VND | Giá trị tài sản ròng VND | Giá trị tài sản ròng / chứng chỉ quỹ VND |
| 1 | 03/01/2022 | 224.464.431.217 | 11.907.937,57 | 18.850 | (1) | 01/01/2021 | 52.170.964.880 | 3.095.159,33 | 16.856 |
| 2 | 04/01/2022 | 224.457.343.240 | 11.907.937,57 | 18.849 | 183 | 07/01/2021 | 52.647.489.800 | 3.095.159,33 | 17.010 |
| 3 | 05/01/2022 | 226.093.798.498 | 11.879.816,95 | 19.032 | (12) | 14/01/2021 | 53.003.515.567 | 3.095.256,51 | 17.124 |
| 4 | 06/01/2022 | 227.557.454.964 | 11.964.342,74 | 19.020 | (12) | 21/01/2021 | 52.466.654.503 | 3.089.634,84 | 16.982 |
| 5 | 07/01/2022 | 235.277.941.701 | 12.377.925,15 | 19.008 | (41) | 28/01/2021 | 52.011.415.116 | 3.091.558,86 | 16.824 |
| 6 | 10/01/2022 | 259.933.835.400 | 13.704.551,29 | 18.967 | (107) | 01/02/2021 | 51.320.774.888 | 3.078.315,21 | 16.672 |
| 7 | 11/01/2022 | 259.422.548.767 | 13.754.950,22 | 18.860 | (110) | 04/02/2021 | 52.076.575.242 | 3.078.315,21 | 16.917 |
| 8 | 12/01/2022 | 265.038.283.347 | 14.135.589,19 | 18.750 | 146 | 11/02/2021 | 52.440.283.725 | 3.069.994,14 | 17.082 |
| 9 | 13/01/2022 | 266.966.057.117 | 14.127.961,79 | 18.896 | (73) | 18/02/2021 | 52.983.939.430 | 3.069.994,14 | 17.259 |
| 10 | 14/01/2022 | 265.929.561.347 | 14.127.904,80 | 18.823 | (44) | 25/02/2021 | 53.019.717.190 | 3.070.396,47 | 17.268 |
| 11 | 17/01/2022 | 266.976.204.178 | 14.216.543,72 | 18.779 | (303) | 01/3/2021 | 52.886.680.095 | 3.043.226,83 | 17.378 |
| 12 | 18/01/2022 | 262.146.124.528 | 14.188.153,32 | 18.476 | (102) | 04/3/2021 | 52.982.798.173 | 3.043.226,83 | 17.410 |
| 13 | 19/01/2022 | 261.669.201.942 | 14.241.470,23 | 18.374 | 83 | 11/3/2021 | 52.814.028.107 | 3.043.796,12 | 17.351 |
| 14 | 20/01/2022 | 262.788.619.521 | 14.238.171,98 | 18.457 | 114 | 18/3/2021 | 50.557.670.868 | 2.909.698,24 | 17.376 |
| 15 | 21/01/2022 | 264.487.306.238 | 14.241.974,15 | 18.571 | (14) | 25/3/2021 | 50.047.936.899 | 2.903.340,77 | 17.238 |
| 16 | 24/01/2022 | 264.415.692.830 | 14.241.174,50 | 18.567 | (283) | 01/4/2021 | 47.652.612.288 | 2.753.180,01 | 17.308 |
| 17 | 25/01/2022 | 260.427.945.689 | 14.243.546,94 | 18.284 | 399 | 08/4/2021 | 47.909.750.675 | 2.754.039,72 | 17.396 |
| 18 | 26/01/2022 | 266.623.332.335 | 14.270.944,00 | 18.683 | 123 | 15/4/2021 | 47.888.838.224 | 2.755.920,34 | 17.377 |
| 19 | 27/01/2022 | 268.864.689.755 | 14.296.792,70 | 18.806 | (82) | 22/4/2021 | 47.648.717.861 | 2.761.672,42 | 17.254 |
| 20 | 28/01/2022 | 269.281.512.679 | 14.381.775,03 | 18.724 | 55 | 29/4/2021 | 47.394.083.748 | 2.761.787,40 | 17.161 |
| 21 | 01/02/2022 | 270.143.198.641 | 14.385.119,52 | 18.779 | - | 01/5/2021 | 47.719.267.445 | 2.764.099,61 | 17.264 |
| 22 | 03/02/2022 | 270.133.184.248 | 14.385.119,52 | 18.779 | (2) | 06/5/2021 | 47.812.330.374 | 2.764.099,61 | 17.298 |
| 23 | 07/02/2022 | 270.113.154.679 | 14.385.119,52 | 18.777 | 190 | 13/5/2021 | 47.894.359.995 | 2.765.303,07 | 17.320 |
| 24 | 08/02/2022 | 273.281.041.726 | 14.408.093,51 | 18.967 | 205 | 20/5/2021 | 45.408.717.458 | 2.631.889,00 | 17.253 |
| 25 | 09/02/2022 | 279.653.212.485 | 14.586.310,59 | 19.172 | 79 | 27/5/2021 | 46.333.217.886 | 2.632.410,64 | 17.601 |
| 26 | 10/02/2022 | 283.310.209.766 | 14.716.505,96 | 19.251 | | 01/6/2021 | 46.813.114.686 | 2.614.527,47 | 17.905 |

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ MB
NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM -
CHI NHÁNH HÀ THÀNH
QUỸ ĐẦU TƯ GIÁ TRỊ MB CAPITAL
 Tầng 12, Toà nhà 21 Cát Linh, Phường Cát Linh,
 Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

MÃ SỐ B06-QM

Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

20. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (TIẾP THEO)

| STT | Ngày định giá | Giá trị tài sản ròng VND | Số lượng chứng chỉ quỹ | Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022 | | Từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022 | | | | |
|-----|---------------|--------------------------|------------------------|---|---|---|--------------------------|------------------------|--|---|
| | | | | Giá trị tài sản ròng / I chứng chỉ quỹ VND | Tăng/ (giảm) giá trị tài sản ròng / I chứng chỉ quỹ VND | Ngày định giá | Giá trị tài sản ròng VND | Số lượng chứng chỉ quỹ | Giá trị tài sản ròng / I chứng chỉ quỹ VND | Tăng/ (giảm) giá trị tài sản ròng / I chứng chỉ quỹ VND |
| 27 | 11/02/2022 | 284380289375 | 14816484,02 | 19194 | (57) | 03/6/2021 | 48.112.493.962 | 2.614.527,47 | 18.402 | 497 |
| 28 | 14/02/2022 | 289.182.113.376 | 15.083.633,18 | 19.172 | (22) | 10/6/2021 | 47.120.882.746 | 2.596.525,53 | 18.148 | (254) |
| 29 | 15/02/2022 | 285.787.154.811 | 15.113.826,01 | 18.909 | (263) | 17/6/2021 | 47.574.321.832 | 2.599.939,61 | 18.298 | 150 |
| 30 | 16/02/2022 | 288.784.695.673 | 15.182.016,19 | 19.021 | 112 | 24/6/2021 | 48.127.211.906 | 2.617.521,27 | 18.387 | 89 |
| 31 | 17/02/2022 | 290.899.007.627 | 15.256.153,70 | 19.068 | 47 | 01/7/2021 | 53.075.852.203 | 2.889.665,73 | 18.367 | (20) |
| 32 | 18/02/2022 | 292.652.709.019 | 15.280.474,37 | 19.152 | 84 | | | | | |
| 33 | 21/02/2022 | 291.412.622.315 | 15.282.772,17 | 19.068 | (84) | | | | | |
| 34 | 22/02/2022 | 294.055.328.261 | 15.390.395,35 | 19.106 | 38 | | | | | |
| 35 | 23/02/2022 | 296.165.319.574 | 15.497.605,23 | 19.110 | 4 | | | | | |
| 36 | 24/02/2022 | 306.601.680.063 | 15.958.926,85 | 19.212 | 102 | | | | | |
| 37 | 25/02/2022 | 305.678.162.289 | 15.988.151,74 | 19.119 | (93) | | | | | |
| 38 | 28/02/2022 | 306.559.046.422 | 16.000.218,09 | 19.160 | 41 | | | | | |
| 39 | 01/3/2022 | 305.905.984.903 | 15.999.704,94 | 19.119 | (41) | | | | | |
| 40 | 02/3/2022 | 306.438.848.525 | 16.017.805,07 | 19.131 | 12 | | | | | |
| 41 | 03/3/2022 | 304.015.464.221 | 16.026.622,74 | 18.969 | (162) | | | | | |
| 42 | 04/3/2022 | 312.548.353.818 | 16.257.505,26 | 19.225 | 256 | | | | | |
| 43 | 07/3/2022 | 314.894.032.012 | 16.309.512,84 | 19.307 | 82 | | | | | |
| 44 | 08/3/2022 | 313.423.763.084 | 16.310.435,18 | 19.216 | (91) | | | | | |
| 45 | 09/3/2022 | 313.620.230.199 | 16.482.188,45 | 19.028 | (188) | | | | | |
| 46 | 10/3/2022 | 313.972.153.915 | 16.535.324,05 | 18.988 | (40) | | | | | |
| 47 | 11/3/2022 | 315.075.927.669 | 16.532.258,80 | 19.058 | 70 | | | | | |
| 48 | 14/3/2022 | 321.271.893.882 | 16.983.723,95 | 18.916 | (142) | | | | | |
| 49 | 15/3/2022 | 315.618.407.365 | 16.862.262,76 | 18.717 | (199) | | | | | |
| 50 | 16/3/2022 | 316.061.636.175 | 16.866.371,64 | 18.739 | 22 | | | | | |
| 51 | 17/3/2022 | 314.023.719.537 | 16.730.638,14 | 18.769 | 30 | | | | | |
| 52 | 18/3/2022 | 314.322.658.692 | 16.732.017,24 | 18.786 | 17 | | | | | |

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ MB
NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM -
CHI NHÁNH HÀ THÀNH
QUỸ ĐẦU TƯ GIÁ TRỊ MB CAPITAL
 Tầng 12, Toà nhà 21 Cát Linh, Phường Cát Linh,
 Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

MẪU SỐ B06-QM

Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

20. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (TIẾP THEO)

| STT | Ngày định giá | Giá trị tài sản ròng VND | Số lượng chứng chỉ quỹ | Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ VND | Tăng/ (giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ VND | Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022 | | Từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021 | |
|-----|---------------|--------------------------|------------------------|--|---|---|--------------------------|---|--------------------------|
| | | | | | | Ngày định giá | Giá trị tài sản ròng VND | Số lượng chứng chỉ quỹ | Giá trị tài sản ròng VND |
| 53 | 21/3/2022 | 318.533.502.021 | 16.915.840,94 | 18.830 | 44 | | | | |
| 54 | 22/3/2022 | 321.388.889.893 | 16.913.948,35 | 19.001 | 171 | | | | |
| 55 | 23/3/2022 | 323.330.506.040 | 16.956.784,88 | 19.068 | 67 | | | | |
| 56 | 24/3/2022 | 322.586.168.388 | 16.973.965,08 | 19.005 | (63) | | | | |
| 57 | 25/3/2022 | 319.735.743.898 | 16.894.019,05 | 18.926 | (79) | | | | |
| 58 | 28/3/2022 | 320.834.102.388 | 16.900.904,45 | 18.983 | 57 | | | | |
| 59 | 29/3/2022 | 319.356.026.686 | 16.902.387,88 | 18.894 | (89) | | | | |
| 60 | 30/3/2022 | 322.532.794.186 | 16.907.907,00 | 19.076 | 182 | | | | |
| 61 | 31/3/2022 | 322.144.417.175 | 16.930.428,83 | 19.028 | (48) | | | | |
| 62 | 01/4/2022 | 324.851.742.144 | 16.985.253,83 | 19.126 | 98 | | | | |
| 63 | 04/4/2022 | 327.906.818.381 | 16.984.156,15 | 19.307 | 181 | | | | |
| 64 | 05/4/2022 | 328.425.965.198 | 16.986.762,07 | 19.334 | 27 | | | | |
| 65 | 06/4/2022 | 327.392.456.245 | 16.995.066,52 | 19.264 | (70) | | | | |
| 66 | 07/4/2022 | 329.563.202.139 | 17.004.805,02 | 19.381 | 117 | | | | |
| 67 | 08/4/2022 | 325.489.488.459 | 16.898.635,81 | 19.261 | (120) | | | | |
| 68 | 12/4/2022 | 327.105.158.419 | 17.111.464,95 | 19.116 | (145) | | | | |
| 69 | 13/4/2022 | 322.882.541.851 | 17.116.078,08 | 18.864 | (252) | | | | |
| 70 | 14/4/2022 | 329.549.830.269 | 17.357.694,59 | 18.986 | 122 | | | | |
| 71 | 15/4/2022 | 330.907.524.534 | 17.401.508,74 | 19.016 | 30 | | | | |
| 72 | 18/4/2022 | 329.178.152.042 | 17.407.148,94 | 18.911 | (105) | | | | |
| 73 | 19/4/2022 | 326.748.099.417 | 17.434.181,46 | 18.742 | (169) | | | | |
| 74 | 20/4/2022 | 322.287.616.858 | 17.389.293,30 | 18.534 | (208) | | | | |
| 75 | 21/4/2022 | 318.348.246.085 | 17.384.461,02 | 18.312 | (222) | | | | |
| 76 | 22/4/2022 | 316.440.178.240 | 17.385.082,43 | 18.202 | (110) | | | | |
| 77 | 25/4/2022 | 317.401.938.783 | 17.386.538,22 | 18.256 | 54 | | | | |
| 78 | 26/4/2022 | 306.423.180.331 | 17.382.815,16 | 17.628 | (628) | | | | |



CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ MB
NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM -
CHI NHÁNH HÀ THÀNH
QUỸ ĐẦU TƯ GIÁ TRỊ MB CAPITAL
 Tầng 12, Toà nhà 21 Cát Linh, Phường Cát Linh,
 Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

MẪU SỐ B06-QM

Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

20. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RỒNG (TIẾP THEO)

| STT | Ngày định giá | Giá trị tài sản ròng VND | Số lượng chứng chỉ quỹ | Giá trị tài sản ròng / 1 chứng chỉ quỹ VND | Tăng/ (giảm) giá trị tài sản ròng / 1 chứng chỉ quỹ VND | Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022 | | Từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021 | |
|-----|---------------|--------------------------|------------------------|--|---|---|--------------------------|---|--------------------------|
| | | | | | | Ngày định giá | Giá trị tài sản ròng VND | Số tương chứng chỉ quỹ | Giá trị tài sản ròng VND |
| 79 | 27/4/2022 | 314.273.264.836 | 17.504.625,11 | 17.954 | 326 | | | | |
| 80 | 28/4/2022 | 313.004.085.662 | 17.432.443,01 | 17.955 | 1 | | | | |
| 81 | 29/4/2022 | 313.167.143.145 | 17.436.092,20 | 17.961 | 6 | | | | |
| 82 | 01/5/2022 | 319.216.796.740 | 17.507.031,60 | 18.234 | 273 | | | | |
| 83 | 04/5/2022 | 319.200.850.105 | 17.507.031,60 | 18.233 | (1) | | | | |
| 84 | 05/5/2022 | 316.182.635.143 | 17.510.201,26 | 18.057 | (176) | | | | |
| 85 | 06/5/2022 | 318.815.923.643 | 17.518.397,58 | 18.199 | 142 | | | | |
| 86 | 09/5/2022 | 314.821.553.275 | 17.524.341,16 | 17.965 | (234) | | | | |
| 87 | 10/5/2022 | 305.759.508.634 | 17.526.965,82 | 17.445 | (520) | | | | |
| 88 | 11/5/2022 | 309.700.336.866 | 17.534.886,68 | 17.662 | 217 | | | | |
| 89 | 12/5/2022 | 311.762.711.483 | 17.529.865,73 | 17.785 | 123 | | | | |
| 90 | 13/5/2022 | 300.736.272.010 | 17.531.071,09 | 17.154 | (631) | | | | |
| 91 | 16/5/2022 | 290.206.768.787 | 17.533.376,88 | 16.552 | (602) | | | | |
| 92 | 17/5/2022 | 290.479.472.367 | 17.535.127,16 | 16.566 | 14 | | | | |
| 93 | 18/5/2022 | 301.163.554.458 | 17.538.513,54 | 17.172 | 606 | | | | |
| 94 | 19/5/2022 | 298.666.908.194 | 17.338.300,00 | 17.226 | 54 | | | | |
| 95 | 20/5/2022 | 298.211.379.867 | 17.369.661,36 | 17.169 | (57) | | | | |
| 96 | 23/5/2022 | 298.872.300.492 | 17.390.951,33 | 17.186 | 17 | | | | |
| 97 | 24/5/2022 | 297.977.649.695 | 17.509.192,73 | 17.018 | (168) | | | | |
| 98 | 25/5/2022 | 300.620.086.689 | 17.659.099,92 | 17.024 | 6 | | | | |
| 99 | 26/5/2022 | 307.269.156.506 | 17.659.211,39 | 17.400 | 376 | | | | |
| 100 | 27/5/2022 | 310.187.792.040 | 17.663.894,19 | 17.561 | 161 | | | | |
| 101 | 30/5/2022 | 313.843.905.396 | 17.663.945,38 | 17.767 | 206 | | | | |
| 102 | 31/5/2022 | 315.407.877.876 | 17.665.061,71 | 17.855 | 88 | | | | |
| 103 | 01/6/2022 | 315.686.516.801 | 17.715.314,15 | 17.820 | (35) | | | | |
| 104 | 02/6/2022 | 316.952.030.355 | 17.813.402,93 | 17.793 | (27) | | | | |

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ MB
NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM -
CHI NHÁNH HÀ THÀNH
QUỸ ĐẦU TƯ GIÁ TRỊ MB CAPITAL
 Tầng 12, Toà nhà 21 Cát Linh, Phường Cát Linh,
 Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

MẪU SỐ B06-QM

Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

20. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (TIẾP THEO)

| STT | Ngày định giá | Giá trị tài sản ròng VND | Số lượng chứng chỉ quỹ | Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ VND | Tăng/ (giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ VND | Từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022 | |
|-----|---------------|--------------------------|------------------------|--|---|---|--|
| | | | | | | Giá trị tài sản ròng VND | Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ VND |
| 105 | 03/6/2022 | 315.310.694.861 | 17.817.429,82 | 17.697 | (96) | | |
| 106 | 06/6/2022 | 316.108.254.124 | 17.846.491,33 | 17.713 | 16 | | |
| 107 | 07/6/2022 | 316.450.680.089 | 17.853.532,17 | 17.725 | 12 | | |
| 108 | 08/6/2022 | 317.683.483.431 | 17.868.561,92 | 17.779 | 54 | | |
| 109 | 09/6/2022 | 321.412.784.248 | 17.867.110,15 | 17.989 | 210 | | |
| 110 | 10/6/2022 | 321.939.412.365 | 17.872.600,13 | 18.013 | 24 | | |
| 111 | 13/6/2022 | 318.172.197.951 | 17.839.780,76 | 17.835 | (178) | | |
| 112 | 14/6/2022 | 307.472.515.236 | 17.833.902,03 | 17.241 | (594) | | |
| 113 | 15/6/2022 | 307.852.710.515 | 17.842.066,94 | 17.254 | 13 | | |
| 114 | 16/6/2022 | 305.347.268.204 | 17.843.185,78 | 17.113 | (141) | | |
| 115 | 17/6/2022 | 309.160.461.002 | 17.844.346,08 | 17.325 | 212 | | |
| 116 | 20/6/2022 | 305.311.724.660 | 17.846.770,02 | 17.107 | (218) | | |
| 117 | 21/6/2022 | 297.545.249.553 | 17.847.132,74 | 16.672 | (435) | | |
| 118 | 22/6/2022 | 296.679.889.444 | 17.857.796,66 | 16.613 | (59) | | |
| 119 | 23/6/2022 | 300.473.853.238 | 17.912.646,71 | 16.774 | 161 | | |
| 120 | 24/6/2022 | 302.916.494.496 | 17.920.421,15 | 16.903 | 129 | | |
| 121 | 27/6/2022 | 302.467.803.045 | 17.897.998,99 | 16.900 | (3) | | |
| 122 | 28/6/2022 | 305.718.775.860 | 17.914.836,32 | 17.065 | 165 | | |
| 123 | 29/6/2022 | 310.080.042.856 | 17.918.315,34 | 17.305 | 240 | | |
| 124 | 30/6/2022 | 311.912.936.283 | 17.979.274,10 | 17.348 | 43 | | |
| 125 | 01/7/2022 | 310.259.751.886 | 18.014.122,19 | 17.223 | (125) | | |
| | | | | 300.593.813.238 | | | |

Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ

300.593.813.238

49.858.175.096

Biến động Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ quỹ trong kỳ

▲ Mức cao nhất trong kỳ (VND)

631

▲ Mức thấp nhất trong kỳ (VND)

0



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

21. SỐ LƯỢNG CHỨNG CHỈ QUỸ ĐANG LƯU HÀNH

| | <i>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022</i> | <i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021</i> |
|----------|---|--|
| | <i>Chứng chỉ quỹ</i> | <i>Chứng chỉ quỹ</i> |
| Số lượng | 18.014.122,19 | 11.907.937,57 |
| | 18.014.122,19 | 11.907.937,57 |

22. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC

22.1 Các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

| <i>Các bên liên quan</i> | <i>Quan hệ</i> | <i>Nội dung giao dịch</i> | <i>Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022</i> | <i>Từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021</i> |
|----------------------------------|--|-------------------------------|--|--|
| | | | <i>VND</i> | <i>VND</i> |
| Công ty CP Quản lý Quỹ Đầu tư MB | Công ty Quản lý Quỹ | Phí quản lý | 2.236.125.001 | 370.716.643 |
| Công ty CP Chứng khoán MB | Bên liên quan của Công ty Quản lý Quỹ/ Đại lý phân phối | Phí môi giới chứng khoán | 77.862.220 | 12.916.965 |
| Ban Đại diện Quỹ | | Thù lao Ban Đại diện Quỹ (*) | 84.000.000 | 84.000.000 |

(*) Ban Đại diện Quỹ được nhận thù lao cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 với số tiền là 84.000.000VND. Ngoài tiền thù lao, không có bất kỳ hợp đồng nào mà theo đó, Quỹ và bất kỳ thành viên của Ban Đại diện Quỹ là một bên tham gia ký kết hợp đồng và thành viên Ban Đại diện Quỹ có lợi ích quan trọng trong hợp đồng.

Số dư trọng yếu với bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày dưới đây:

| <i>Các bên liên quan</i> | <i>Quan hệ</i> | <i>Nội dung giao dịch</i> | <i>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021</i> | <i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021</i> |
|----------------------------------|---------------------|-------------------------------|---|--|
| | | | <i>VND</i> | <i>VND</i> |
| Công ty CP Quản lý Quỹ đầu tư MB | Công ty Quản lý Quỹ | Phí quản lý | 382.278.261 | 257.854.504 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

22. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC (TIẾP THEO)

22.2 Các hợp đồng then chốt khác

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành

Các giao dịch trọng yếu trong năm được trình bày dưới đây:

| Các bên liên quan | Quan hệ | Nội dung giao dịch | Từ ngày 01 tháng | Từ ngày 01 tháng |
|----------------------|-------------|------------------------------|------------------|------------------|
| | | | 01 năm 2022 đến | 01 năm 2021 đến |
| | | | ngày 30 tháng 6 | ngày 30 tháng 6 |
| | | | năm 2022 | năm 2021 |
| | | | VND | VND |
| Ngân hàng TMCP | Ngân hàng | Phí dịch vụ ngân hàng lưu ký | 90.000.000 | - |
| Đầu tư và Phát triển | Giám sát từ | Phí dịch vụ lưu ký thu hộ | | |
| Việt Nam - Chi nhánh | ngày | trung tâm lưu ký chứng khoán | 9.385.115 | - |
| Hà Thành | 19/08/2021 | Phí dịch vụ giám sát | 34.139.851 | - |
| | đến ngày 30 | Phí dịch vụ quản trị Quỹ | 99.000.000 | - |
| | tháng 6 năm | Phí giao dịch chứng khoán | 34.800.000 | - |
| | 2022 | Phí chuyển tiền, phí khác | 4.369.407 | - |

Số dư trọng yếu tại ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày dưới đây:

| Các bên liên quan | Quan hệ | Nội dung giao dịch | Tại ngày 30 | Tại ngày 31 |
|----------------------|-------------|-----------------------------|----------------|----------------|
| | | | tháng 6 năm | tháng 12 năm |
| | | | 2022 | 2021 |
| | | | VND | VND |
| Ngân hàng TMCP | Ngân hàng | Tiền gửi thanh toán | 7.704.260.240 | 354.304.602 |
| Đầu tư và Phát triển | Giám sát từ | Tiền gửi của Nhà đầu tư về | 46.738.636 | 156.062.062 |
| Việt Nam - Chi nhánh | ngày | mua bán Chứng chỉ quỹ | | |
| Hà Thành | 19/08/2021 | Tiền gửi có kỳ hạn | 15.000.000.000 | 29.000.000.000 |
| | đến ngày 30 | Phí dịch vụ lưu ký phải trả | 15.000.000 | 15.000.000 |
| | tháng 6 | Phí dịch vụ giám sát phải | 5.621.193 | 5.500.000 |
| | năm 2022 | trả | | |
| | | Phí dịch vụ quản trị quỹ | 16.500.000 | 16.500.000 |
| | | phải trả | | |
| | | Phí giao dịch chứng khoán | 750.000 | 300.000 |
| | | phải trả | | |
| | | Phí lưu ký chứng khoán tại | 1.997.058 | 920.894 |
| | | VSD phải trả | | |

23. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quỹ có các khoản đầu tư vào chứng khoán niêm yết, các khoản phải thu, chứng chỉ tiền gửi và tiền gửi ngân hàng ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Quỹ. Nợ phải trả tài chính của Quỹ chủ yếu bao gồm các khoản phải trả đại lý phân phối chứng chỉ quỹ, phải trả nhà cung cấp dịch vụ, phải trả cho nhà đầu tư và phải trả dịch vụ quản lý quỹ. Quỹ không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Quỹ có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty Quản lý Quỹ đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Quỹ để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

23. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi các khoản chứng khoán đầu tư.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quỹ chủ yếu liên quan đến tiền và tiền gửi ngân hàng của Quỹ. Những tài sản này có tính thanh khoản cao và không được Quỹ nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá.

Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Quỹ và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty Quản lý Quỹ tin rằng rủi ro lãi suất không có ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động của Quỹ.

Độ nhạy đối với lãi suất

Quỹ không áp dụng phương pháp phân tích độ nhạy đối với lãi suất do Quỹ có rủi ro lãi suất rất nhỏ tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Rủi ro tiền tệ

Quỹ không có rủi ro tiền tệ do trong kỳ, Quỹ không thực hiện các giao dịch bằng ngoại tệ.

Rủi ro về giá cổ phiếu và trái phiếu niêm yết

Các cổ phiếu và trái phiếu đã niêm yết do Quỹ nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Quỹ quản lý rủi ro về giá cổ phiếu và trái phiếu niêm yết bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Đại diện của Quỹ xem xét và phê duyệt tất cả các quyết định đầu tư vào cổ phiếu và trái phiếu niêm yết.

Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Quỹ là 235.594.993.200 đồng Việt Nam. Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì kết quả hoạt động của Quỹ sẽ giảm (23.559.499.320) đồng Việt Nam, phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, kết quả hoạt động của Quỹ sẽ tăng lên 23.559.499.320 đồng Việt Nam tương ứng.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Quỹ có rủi ro tín dụng từ hoạt động đầu tư tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

23. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Rủi ro tín dụng (Tiếp theo)

Công ty Quản lý Quỹ đánh giá rằng rủi ro tín dụng của Quỹ ở mức thấp vì các khoản tiền gửi, các khoản phải thu là lãi tiền gửi chưa đến hạn tại các Ngân hàng có uy tín hoạt động tại Việt Nam đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt và tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Quỹ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Quỹ chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty Quản lý Quỹ thường xuyên đánh giá các yêu cầu về thanh toán, phân tích thời gian ra/vào của các luồng tiền và giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền gửi ngân hàng ở mức mà Ban Đại diện cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Quỹ và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

23. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản công cụ tài chính của Quỹ dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng:

| | <i>Không kỳ hạn</i> <i>VND</i> | <i>Dưới</i> <i>3 tháng</i> <i>VND</i> | <i>Từ 3 đến</i> <i>12 tháng</i> <i>VND</i> | <i>Tổng cộng</i> <i>VND</i> |
|--|-----------------------------------|---|--|--------------------------------|
| Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 | | | | |
| Tiền gửi ngân hàng | 7.750.998.876 | 67.000.000.000 | - | 74.750.998.876 |
| Các khoản đầu tư | - | 235.594.993.200 | - | 235.594.993.200 |
| Các khoản phải thu | - | 2.267.815.672 | - | 2.267.815.672 |
| Các khoản phải trả | - | (1.853.422.426) | - | (1.853.422.426) |
| Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | - | (1.974.303) | - | (1.974.303) |
| Chi phí phải trả | - | (29.773.985) | - | (29.773.985) |
| Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở | - | (422.146.512) | - | (422.146.512) |
| Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ | - | (43.857.182) | - | (43.857.182) |
| Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ | - | (2.881.454) | - | (2.881.454) |
| Chênh lệch thanh khoản ròng | 7.750.998.876 | 302.508.753.010 | - | 310.259.751.886 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 | | | | |
| Tiền gửi ngân hàng | 510.366.664 | 95.000.000.000 | - | 95.510.366.664 |
| Các khoản đầu tư | - | 122.250.433.800 | - | 122.250.433.800 |
| Các khoản phải thu | - | 7.220.768.213 | - | 7.220.768.213 |
| Chi phí phải trả | - | (65.000.000) | - | (65.000.000) |
| Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở | - | (296.075.398) | - | (296.075.398) |
| Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ | - | (154.006.496) | - | (154.006.496) |
| Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ | - | (2.055.566) | - | (2.055.566) |
| | 510.366.664 | 223.954.064.553 | - | 224.464.431.217 |

Quỹ cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Quỹ có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn để thực hiện các nghĩa vụ hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

24. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (“Thông tư 210”) có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và những chỉ tiêu liên quan chỉ áp dụng cho phần thuyết minh này. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Quỹ vẫn được ghi nhận theo các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Quỹ theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

▶ **Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập:**

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
- (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc;
- (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

▶ **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Quỹ có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:**

- (i) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập;
- (ii) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- (iii) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

▶ **Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:**

- (i) Các tài sản tài chính mà Quỹ có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ để kinh doanh, tại thời điểm ghi nhận ban đầu được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập;
- (ii) Các tài sản tài chính được Quỹ xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- (iii) Các tài sản tài chính mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng.

▶ **Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:**

- (i) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- (ii) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- (iii) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

24. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (TIẾP THEO)

Tài sản tài chính (Tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Quỹ theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

▶ ***Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo thu nhập***

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
- (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

▶ ***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phí phân bổ***

Bao gồm các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là các khoản nợ phải trả tài chính theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Quỹ có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Bảng dưới đây trình bày giá trị gốc và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022:

| | Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 | | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 | |
|--|------------------------------|------------------------|-------------------------------|------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền gửi ngân hàng và trương đương tiền | 74.750.998.876 | 74.850.259.148 | 95.510.366.664 | 95.623.043.377 |
| Các khoản đầu tư | 263.197.648.964 | 235.594.993.200 | 115.310.678.205 | 122.250.433.800 |
| - Cổ phiếu niêm yết và Upcom | 263.197.648.964 | 235.594.993.200 | 115.310.678.205 | 122.250.433.800 |
| Các tài sản khác | 2.168.555.400 | 2.168.555.400 | 7.108.091.500 | 7.108.091.500 |
| - Phải thu bán chứng khoán | 1.893.555.400 | 1.893.555.400 | 6.808.771.500 | 6.808.771.500 |
| - Cổ tức được nhận | 275.000.000 | 275.000.000 | 299.320.000 | 299.320.000 |
| | 340.117.203.240 | 312.613.807.748 | 217.929.136.369 | 224.981.568.677 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

24. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (TIẾP THEO)

| | Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 | | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 | |
|---|------------------------------|----------------------|-------------------------------|-----------------------|
| | Giá gốc VND | Giá gốc VND | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND |
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| Phải trả về mua các khoản đầu tư | 1.435.490.010 | 1.435.490.010 | - | - |
| Chi phí phải trả | 29.773.985 | 29.773.985 | 65.000.000 | 65.000.000 |
| Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ | 417.932.416 | 417.932.416 | - | - |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 1.974.303 | 1.974.303 | - | - |
| Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ | 2.881.454 | 2.881.454 | 2.055.566 | 2.055.566 |
| Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ | 43.857.182 | 43.857.182 | 154.006.496 | 154.006.496 |
| Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở | 422.146.512 | 422.146.512 | 296.075.398 | 296.075.398 |
| | 2.354.055.862 | 2.354.055.862 | 517.137.460 | 517.137.460 |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Quỹ sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả nhà cung cấp và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá gốc và lãi dự thu (nếu có) của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu, trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi được xác định theo nguyên tắc và phương pháp định giá lại được trình bày tại Thuyết minh số 4.3 - Các khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

25. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT

| <i>STT</i> | <i>Chỉ tiêu</i> | <i>Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022</i> | <i>Từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021</i> |
|------------|---|--|--|
| I | Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động | | |
| 1 | Tỷ lệ phí quản lý trả cho Công ty Quản lý Quỹ/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (%) | 1,49% | 1,49% |
| 2 | Tỷ lệ phí lưu ký, giám sát trả cho NHGS/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (%) | 0,11% | 0,87% |
| 3 | Tỷ lệ phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà Công ty Quản lý Quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (%) | 0,11% | 0,71% |
| 4 | Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (%) | 0,02% | 0,13% |
| 5 | Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho Ban Đại diện Quỹ/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (%) | 0,06% | 0,34% |
| 6 | Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (%) | 2,09% | 3,92% |
| 7 | Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ/2 | 49,41% | 55,49% |
| II | Các chỉ tiêu khác | | |
| 1 | Quy mô quỹ đầu kỳ | | |
| | Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ | 119.079.375.700 | 30.951.593.300 |
| | Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ | 11.907.937,57 | 3.095.159,33 |
| 2 | Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ | | |
| | Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ | 7.507.591,98 | 324.666,01 |
| | Giá trị vốn thực huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) | 75.075.919.800 | 3.246.660.100 |
| | Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ | (1.401.407,36) | (530.159,61) |
| | Giá trị vốn thực phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) | (14.014.073.600) | (5.301.596.100) |
| 3 | Quy mô quỹ cuối kỳ | | |
| | Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ | 180.141.221.900 | 28.896.657.300 |
| | Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ | 18.014.122,19 | 2.889.665,73 |
| 4 | Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan với công ty quản lý quỹ cuối kỳ | 12,02% | 70,34% |
| 5 | Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ | 43,38% | 86,08% |
| 6 | Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ | 0,19% | 1,19% |
| 7 | Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ cuối kỳ, kể cả giao dịch ký danh | 2.268 | 166 |
| 8 | Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ | 17.223 | 18.367 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

26. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Quỹ và kết quả hoạt động kinh doanh của Quỹ trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 yêu cầu phải trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ.



Ông Giang Trung Kiên
Phó Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 29 tháng 7 năm 2022

Bà Đoàn Kim Dung
Kế toán trưởng

Bà Trương Thị Hà Anh
Người lập biểu

